

DANH MỤC CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm thông báo số /TB-UBND ngày tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Xuân Lộc)

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ QHSDD KỲ 2011-2020										
1. Đất Quốc phòng										
1	Doanh trại Trung đoàn Đồng Nai	Xuân Hiệp	0,08		0,08	2021-2030	CTH			
2	Thao trường huấn luyện LLVT	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	29,00		29,00	2021-2030	CTH			
	Thao trường huấn luyện LLVT	Xuân Tâm	15,95		15,95					
	Thao trường huấn luyện LLVT	TT. Gia Ray	13,05		13,05					
3	Trung đội Dân quân thường trực KCN Xuân Lộc	Xuân Tâm	0,04		0,04	2021-2030	HT			
4	Khu vực cụm điểm tựa phòng ngự phía trước huyện Xuân Lộc	Xuân Hòa	20,00		20,00	2021-2030	CTH			
5	Căn cứ hậu cần kỹ thuật huyện Xuân Lộc	Suối Cao	10,00		10,00	2021-2030	CTH			
6	Căn cứ chiến đấu huyện Xuân Lộc	Xuân Thành	85,40		85,40	2021-2030	CTH			
2. Đất an ninh										
7	Trụ sở Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,08	0,65	0,43	2021-2030	HT			
8	Trụ sở Công an thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
9	Trụ sở Công an xã Xuân Phú	Xuân Phú	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
10	Trụ sở Công an xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
11	Trụ sở công an xã Xuân Thành	Xuân Thành	0,22		0,22	2021-2030	CTH			
12	Trụ sở công an xã Xuân Trường	Xuân Trường	0,2		0,20	2021-2030	CTH			
3. Khu công nghiệp										
13	KCN Xuân Lộc	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	308,70	107,74	200,96	2021-2030	ĐTH			
	KCN Xuân Lộc	Xuân Hiệp	40,22	0	40,22					
	KCN Xuân Lộc	Xuân Tâm	268,48	107,74	160,74					
4. Cụm công nghiệp										
14	Cụm CN Xuân Hưng	Xuân Hưng	63,15		63,15	2021-2030	TBTH O			
5. Đất thương mại dịch vụ										
15	Khu TMDV tại TT. Gia Ray	TT. Gia Ray	15,00		15,00	2021-2030	CTH			
16	Trung tâm TMDV, kết hợp đất ở (khu 103ha)	TT. Gia Ray	3,77		3,77	2021-2030	CTH			
17	Siêu thị Gia Ray (lấy ngân hàng NN&PTNT, phòng BQLDA)	TT. Gia Ray	0,5		0,50	2021-2030	CTH			
18	Khu du lịch sinh thái Thác Trôi	Xuân Bắc	57,80		57,80	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
19	Điểm du lịch sinh thái Hồ Gia Ui	Xuân Tâm	67,00		67,00	2021-2030	CTH			
20	Điểm du lịch sinh thái Gia Lào	Xuân Trường, Xuân Thọ	100,00	5,03	94,97	2021-2030	CTH			
	<i>Điểm du lịch sinh thái Gia Lào</i>	<i>Xuân Trường</i>	<i>54,98</i>	<i>5,03</i>	<i>49,95</i>					
	<i>Điểm du lịch sinh thái Gia Lào</i>	<i>Xuân Thọ</i>	<i>18,84</i>	-	<i>18,84</i>					
21	Trạm xăng dầu Lan Phượng (Km 5+800 đường Xuân Trường - Xuân Thọ)	Xuân Thọ	0,06		0,06	2021-2030	CTH			
22	Trạm xăng dầu Đình Hường (TL765)	Xuân Hiệp	0,55		0,55	2021-2030	CTH			
23	Công trình đấu giá đất thương mại tại hồ Núi Le (tờ 15, thửa 74, 75, 76, 77)	TT. Gia Ray	2,01		2,01	2021-2030	CTH			
24	Ngân hàng nông nghiệp (đấu giá trạm thú y; tờ 56, thửa 11-12)	TT. Gia Ray	0,30		0,30	2021-2030	CTH			
25	Đất thương mại kết hợp khu vui chơi giải trí (lấy chợ Bình Xuân Cũ)	Xuân Phú	0,3		0,30	2021-2030	CTH			
26	Khu kinh doanh kết hợp vui chơi giải trí	Xuân Phú	0,85		0,85	2021-2030	CTH			1 phần thửa 171 tờ bản đồ số 49
27	Trạm xăng dầu (Cường)	Xuân Hưng	0,41		0,41	2021-2030	CTH			
28	Trạm xăng dầu Duy Quân	Xuân Bắc	0,14		0,14	2021-2030	CTH			
29	Trạm Đăng kiểm	Xuân Hòa	0,75		0,75	2021-2030	CTH			
30	Trạm xăng dầu (Cty xăng dầu Đồng Nai)	Xuân Hưng	1,00	0,06	0,94	2021-2030	HT			
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
31	Nhà kho (Công ty Hoàng Gia Thái)	Bảo Hòa	0,64		0,64	2021-2030	CTH			1 phần thửa 167 tờ bản đồ số 19
32	Cơ sở sản xuất viên nén từ gỗ rừng trồng	Lang Minh	1,98		1,98	2021-2030	CTH			
33	Cơ sở chế biến (Khu liên hợp Dofico)	Xuân Bắc	22,43		22,43	2021-2030	TTDD			
34	Cơ sở sấy nông sản tại Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
35	Kho chứa nông sản tại Xuân Bắc	Xuân Bắc	1,26		1,26	2021-2030	HT			
36	Công ty TNHH Tân Ngọc Thạch	Xuân Hiệp	0,24		0,24	2021-2030	CTH			
37	Sân phơi tại xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,99		0,99	2021-2030	CTH			
38	Cụm SX phi nông nghiệp tại Xuân Hòa	Xuân Hòa	43,39	4,93	38,46	2021-2030	CTH			
39	Cơ sở gia công giấy dếp (mở rộng)	Xuân Hòa	1,78		1,78	2021-2030	TTDD			tờ bản đồ số 58 thửa 1164
40	Cơ sở sản xuất gạch Xuân Hưng	Xuân Hưng	1,00		1,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 90 thửa thửa 355 và 1 phần thửa 354, 403

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
41	Xưởng cưa tại Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,50		0,50	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 51 thửa 290
42	Cơ sở sản xuất gạch Xuân Hưng	Xuân Hưng	5,00		5,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 90 thửa thửa 355 và 1 phần thửa 354, 403
43	Cơ sở chế biến mủ cao su (Công ty CP ĐTXD Cao su)	Xuân Hưng	7,60		7,60	2021-2030	CTH			
44	Xưởng chế biến bột mì	Xuân Hưng	16,94	7,74	9,20	2021-2030	ĐTH			Tờ bản đồ số 90, 1 phần thửa 393a, 393
45	Kho chứa nông sản tại Xuân Định	Xuân Định	0,20		0,20	2021-2030	CTH			1 phần thửa 172 tờ bản đồ số 2
46	Kho nông sản tại xã Suối Cát	Suối Cát	0,20		0,20	2021-2030	HT			một phần thửa 131 tờ bản đồ số 7
47	Cụm sản xuất phi nông nghiệp Xuân Phú I	Xuân Phú	10,00	0,15	9,85	2021-2030	ĐTH			tờ bản đồ số 46, thửa: 15, 16, 17, 18, ...,
48	Cụm sản xuất phi nông nghiệp Xuân Phú II	Xuân Phú	6,00		6,00	2021-2030	ĐTH			tờ bản đồ số 31, thửa: 172, 232, 210, 231,...; tờ bản đồ số 32 thửa : 209, 240, 173, ...
49	Nhà máy CBTA gia súc (HTX CN Xuân Phú)	Xuân Phú	2,90		2,90	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 62, thửa: 73, 59 ; tờ bản đồ số 65 thửa: 248, 65, ...
50	Kho hàng tại xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,60		0,60	2021-2030	CTH			một phần thửa 34, 35 tờ bản đồ số 12
51	HTX Quyết Thắng (2 khu đất đấu giá)	Xuân Tâm	6,30	6,30	-	2021-2030	CTH			
52	Mở rộng nhà máy thép Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,86		0,86	2021-2030	CTH			tờ 63 thửa 178,179
53	Kho nông sản tại xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	1,50		1,50	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 94 thửa 60
54	Cơ sở ngôi nung cao cấp	Xuân Tâm	10,00	1,60	8,40	2021-2030	TTDD			Tờ 78 thửa 35, 36, 37,38,39 và một phần thửa 23
55	Xưởng may Đại Nam (mở rộng)	Xuân Tâm	0,18		0,18	2021-2030	HT			
56	Công ty Oanh Khải	Xuân Tâm	1,00		1,00	2021-2030	CTH			
57	Công Ty Hưng Lâm	Xuân Tâm	1,00		1,00	2021-2030	CTH			
58	Khu Dofico (Phân khu 3C)	Xuân Tâm	160,00		160,00	2021-2030	CTH			
59	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương	Xuân Thành	16,00		16,00	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 4 thửa: 48, 50, 56, 108, 167, ...

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
60	Cơ sở chế biến tinh bột mì (Cty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành)	Xuân Thành	6,90		6,90	2021-2030	CTH			
61	Cơ sở chế biến mủ cao su	Xuân Thành	2,00		2,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 71 thửa 66
62	Nhà máy chế biến viên nén nhiên liệu chất đốt sinh học, bao bì gỗ, pallet gỗ (Công ty Tấn Lộc Tuấn)	Xuân Thành	4,20		4,20	2021-2030	CTH			
63	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương	Xuân Thọ	20,00	1,70	18,30	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 69 thửa: 97, 98, 23, 24, 57, ...
64	Cơ sở sấy hạt điều Trung Tín	Xuân Trường	0,24		0,24	2021-2030	TTDD			
65	Cụm sản xuất phi nông nghiệp Xuân Trường	Xuân Trường	3,75		3,75	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 33 thửa 145, 05: 3,75 ha
66	Cơ sở giết mổ tập trung Bảo Hoà	Bảo Hoà	2,00		2,00	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 4 thửa 31
67	Công ty Long Nguyên (mở rộng)	Bảo Hoà	0,43		0,43	2021-2030	TTDD			tờ bản đồ số 11 , 1 phần thửa 62
68	Kho nông sản HTX Tân Bình	Lang Minh	1,00		1,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 4, thửa 31
69	Kho nông sản tại ấp Bàu Sinh	Suối Cao	1,00		1,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 25, 1 phần thửa 245
70	Cơ sở phi nông nghiệp (Đất SKC hộ gia đình)	Suối Cát	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
71	Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (mở rộng Cty CP may Xuân Lộc)	Xuân Bắc	4,44		4,44	2021-2030	HT			tờ bản đồ 18, thửa : 100, 151, 152, 131, 101, 152, 58, 132
72	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Đất SKC hộ gia đình)	Xuân Định	0,60		0,60	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 8, thửa : 2, 60, 59, 58
73	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Vũ Thị Thuý Trang)	Xuân Định	0,78		0,78	2021-2030	CTH			
74	Đất sản xuất kinh doanh Công ty Cường Thuận	Xuân Hòa	2,00		2,00	2021-2030	CTH			
75	Cơ sở gạch Tuynel Toàn Xuân Hưng	Xuân Hưng	2,00		2,00	2021-2030	CTH			
76	Cơ sở kinh doanh HTX Môi trường	Xuân Hưng	0,27		0,27	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ 60 thửa 32, 346; S=0,21
77	Cơ sở gạch Tuynel (Tờ bản đồ 65 thửa 232, 209)	Xuân Hưng	2,86		2,86	2021-2030	CTH			
78	Cơ sở kinh doanh Nguyễn Thị Vĩnh Thu	Xuân Hưng	0,80		0,80	2021-2030	CTH			
79	Cơ sở gạch Tuynel (ông Cường)	Xuân Hưng	1,17		1,17	2021-2030	CTH			
80	Lò gạch không nung Nguyễn Xuân Cảnh	Xuân Hưng	9,80		9,80	2021-2030	CTH			
81	Lò gạch Tuynel Nguyễn Trường Phát	Xuân Hưng	4,50	-	4,50	2021-2030	CTH			
82	Kho, xưởng nông sản SouATAH	Xuân Hưng	1,40		1,40	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
83	Cụm sản xuất phân vi sinh	Xuân Phú	30,00		30,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 14 thửa : 50, 51, 52, 59
84	Cơ sở chế biến trái cây và nông sản	Xuân Phú	9,00		9,00	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 24 thửa : 239, 240, 259, 243, 258, 257, ...
85	Công ty Hùng Tân	Xuân Phú	1,72	1,72		2021-2030	HT			
86	Cơ sở chế biến Tâm Trung Phát	Xuân Phú	1,00		1,00	2021-2030	CTH			
87	Cơ sở gạch Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Xuân Thành	1,90		1,90	2021-2030	CTH			
88	Đất cơ sở chế biến hạt điều	Xuân Thọ	0,60		0,60	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 29 thửa : 65, 66
89	Đất cơ sở chế biến hạt điều (Linh Ly)	Xuân Thọ	0,50		0,50	2021-2030	CTH			
90	Cơ sở gạch Tuynel Phan Danh Vượng	Xuân Hưng	2,05		2,05	2021-2030	CTH			
91	Điểm giết mổ Suối Cát (diện tích xây dựng 0,05ha)	Suối Cát	0,40		0,40	2021-2030	HT			tờ bản đồ 20 thửa 338
92	Điểm giết mổ tập trung xã Xuân Trường	Xuân Trường	0,33		0,33	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 22 thửa 210, 211
93	Điểm giết mổ Xuân Thành	Xuân Thành	2,89		2,89	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 25 thửa 838
94	Cơ sở chế biến tinh bột mỳ (Cty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành)	Xuân Thành	3,20	2,00	1,20	2021-2030	CTH			
	7. Đất phát triển hạ tầng									
	7.1. Đất giao thông									
95	Đường sắt tốc độ cao (TP. Hồ Chí Minh- Nha Trang)	Các xã	46,60		46,60	2021-2030	CTH			
96	Ga Trắng Táo (mở rộng)	Xuân Tâm	0,83		0,83	2021-2030	CTH			
97	Ga Bảo Chánh (mở rộng)	Xuân Thọ	1,11		1,11	2021-2030	TTDD			
98	Ga Gia Ray (mở rộng)	Xuân Trường	0,45		0,45	2021-2030	CTH			
99	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Định, Xuân Hiệp, Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Phú, Xuân Tâm	284,21		284,21	2021-2030	QĐTH O			
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Bảo Hòa	8,04		8,04					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Lang Minh	3,25		3,25					

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Suối Cát	6,72		6,72					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Xuân Định	4,52		4,52					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Xuân Hiệp	52,03		52,03					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Xuân Hòa	30,14		30,14					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Xuân Hưng	34,41		34,41					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Xuân Phú	21,61		21,61					
	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Xuân Tâm	123,49		123,49					
100	Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt	Xuân Bắc	10,93		10,93	2021- 2030	CTH			
101	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Lạng Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	34,65	0,96	33,69	2021- 2030	ĐTH			
	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Xuân Tâm	11,04	0,21	10,83					
	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Xuân Hiệp	6,71	0,04	6,67					
	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Lạng Minh	16,56	0,71	15,85					
102	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (Đường Cát Tiên - Thác Trời)	Xuân Bắc	21,44	6,28	15,16	2021- 2030	CTH			
103	Tỉnh lộ 763 (mở rộng)	Xuân Bắc, Suối Cát, Xuân Thọ	88,2	28,88	59,32	2021- 2030	CTH			
	Tỉnh lộ 763 (mở rộng)	Xuân Bắc	36,59	11,86	24,73					
	Tỉnh lộ 763 (mở rộng)	Suối Cát	18,91	6,09	12,82					
	Tỉnh lộ 763 (mở rộng)	Xuân Thọ	32,7	10,93	21,77					
104	Tỉnh lộ 765	Suối Cát, Lạng Minh, Xuân Hiệp	31,50	12,93	18,57	2021- 2030	ĐTH			
	Tỉnh lộ 765	Lạng Minh	14,37	5,10	9,27					
	Tỉnh lộ 765	Suối Cát	12,46	6,02	6,44					
	Tỉnh lộ 765	Xuân Hiệp	4,67	1,81	2,86					
105	Tỉnh lộ 766	Xuân Thành, Xuân Trường	52,65	17,07	35,58	2021- 2030	ĐTH			
	Tỉnh lộ 766	Xuân Thành	30,00	8,41	21,59					
	Tỉnh lộ 766	Xuân Trường	22,65	8,66	13,99					
106	Tỉnh lộ 765 B	Xuân Định	13,76	7,45	6,31	2021- 2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
107	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	Xuân Thành	29,44	9,85	19,59	2021-2030	ĐTH			
108	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Tâm, Xuân Hưng	44,48	8,41	36,07	2021-2030	CTH			
	<i>Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm</i>	<i>Xuân Hưng</i>	<i>34,22</i>	<i>7,35</i>	<i>26,87</i>					
	<i>Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm</i>	<i>Xuân Tâm</i>	<i>10,26</i>	<i>1,06</i>	<i>9,20</i>					
109	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành	25,60	9,76	15,84	2021-2030	CTH			
110	Đường Xuân Trường - Trảng Táo nối dài (mở mới)	Xuân Thành	16,96		16,96	2021-2030	CTH			
111	Đường quanh núi Chứa Chan	Suối Cát, Xuân Hiệp, Xuân Thọ, Xuân Trường	49,60	0,64	48,96	2021-2030	CTH			
	<i>Đường quanh núi Chứa Chan</i>	<i>Suối Cát</i>	<i>18,25</i>	<i>0,50</i>	<i>17,75</i>					
	<i>Đường quanh núi Chứa Chan</i>	<i>Xuân Hiệp</i>	<i>8,49</i>	<i>0,10</i>	<i>8,39</i>					
	<i>Đường quanh núi Chứa Chan</i>	<i>Xuân Thọ</i>	<i>15,40</i>	<i>0,04</i>	<i>15,36</i>					
	<i>Đường quanh núi Chứa Chan</i>	<i>Xuân Trường</i>	<i>7,46</i>	<i>-</i>	<i>7,46</i>					
112	Đường đường Xuân Hiệp - Gia Lào	Xuân Hiệp, Xuân Trường, TT. Gia Ray	7,68	3,13	4,55	2021-2030	QĐTH O			
	<i>- Đường đường Xuân Hiệp - Gia Lào</i>	<i>TT. Gia Ray</i>	<i>5,52</i>	<i>2,28</i>	<i>3,24</i>					
	<i>- Đường đường Xuân Hiệp - Gia Lào</i>	<i>Xuân Trường</i>	<i>1,30</i>	<i>0,49</i>	<i>0,81</i>					
	<i>- Đường đường Xuân Hiệp - Gia Lào</i>	<i>Xuân Hiệp</i>	<i>0,86</i>	<i>0,36</i>	<i>0,50</i>					
113	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa (mở mới)	Xuân Thành, Xuân Hòa	66,56	2,99	63,57	2021-2030	CTH			
	<i>Đường Xuân Thành - Xuân Hòa (mở mới)</i>	<i>Xuân Hòa</i>	<i>44,02</i>	<i>2,93</i>	<i>41,09</i>					
	<i>Đường Xuân Thành - Xuân Hòa (mở mới)</i>	<i>Xuân Thành</i>	<i>22,54</i>	<i>0,06</i>	<i>22,48</i>					
114	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (mở mới)	Xuân Bắc	21,12	10,56	10,56	2021-2030	ĐTH			
115	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (mở mới)	Xuân Bắc	16,96	3,10	13,86	2021-2030	ĐTH			
116	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (mở mới)	Lang Minh, Xuân Hiệp	17,60	6,48	11,12	2021-2030	ĐTH			
	<i>Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (mở mới)</i>	<i>Xuân Hiệp</i>	<i>12,33</i>	<i>4,75</i>	<i>7,58</i>					

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (mở mới)	Lang Minh	5,27	1,73	3,54					
117	Đường Tân Bình	Xuân Hiệp	2,96	0,01	2,95	2021-2030	CTH			
118	Đường suối Mè (mở mới)	Suối Cao, Xuân Bắc	26,88	6,12	20,76	2021-2030	CTH			
	Đường suối Mè (mở mới)	Suối Cao	23,50	5,57	17,93					
	Đường suối Mè (mở mới)	Xuân Bắc	3,38	0,55	2,83					
119	Đường Xuân Bắc - Suối Cao (mở mới)	Suối Cao, Xuân Bắc	24,32	8,30	16,02	2021-2030	CTH			
	Đường Xuân Bắc - Suối Cao (mở mới)	Xuân Bắc	13,91	1,98	11,93					
	Đường Xuân Bắc - Suối Cao (mở mới)	Suối Cao	10,41	0,80	9,61					
120	Bến xe Xuân Lộc (Nút giao QL1 và ĐT 766 dự kiến)	Xuân Hiệp	3,00		3,00	2021-2030	CTH			
121	Nút giao ngã 3 Suối Cát	Suối Cát, Xuân Hiệp	2,60	0,80	1,80	2021-2030	QĐTH O			
	Nút giao ngã 3 Suối Cát	Suối Cát	2,52	0,80	1,72					
	Nút giao ngã 3 Suối Cát	Xuân Hiệp	0,08	-	0,08					
122	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp	2,83	1,84	0,99	2021-2030	QĐTH O			
	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	TT. Gia Ray	1,34	0,82	0,52					
	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	Xuân Hiệp	1,49	1,02	0,47					
123	Tỉnh lộ 766 (dự kiến)	Xuân Hiệp, TT. Gia Ray	19,58		19,58	2021-2030	CTH			
	Tỉnh lộ 766 (dự kiến)	Xuân Hiệp	4,11		4,11					
	Tỉnh lộ 766 (dự kiến)	TT. Gia Ray	15,47		15,47					
124	Đường Mã Vôi - Bung Cắn	Bảo Hòa	14,4	4,93	9,47	2021-2030	CTH			
125	Đường Hùng Vương - Trần Phú	TT. Gia Ray	15,30	12,61	2,69	2021-2030	CTH			
126	Đường Trương Vĩnh Ký	TT. Gia Ray	2,75	1,00	1,75	2021-2030	CTH			
127	Đường vòng quanh hồ Núi Le (dài 6,2km, lộ giới 26,5m)	TT. Gia Ray	16,43	4,40	12,03	2021-2030	CTH			
128	Đường Lang Minh - Xuân Đông	Lang Minh	4,00		4,00	2021-2030	CTH			
129	Đường sau nhà Văn hóa xã Xuân Tâm.	Xuân Tâm	0,10	-	0,10	2021-2030	CTH			
130	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	3,03	0,53	2,50	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
131	Đường Việt Kiều 5	Xuân Hiệp	1,33	0,27	1,06	2021-2030	CTH			
132	Đường Việt Kiều 2	Xuân Hiệp	10,35	5,51	4,84	2021-2030	CTH			
133	Đường Trịnh Hoài Đức	Xuân Hiệp	12,78	2,43	10,35	2021-2030	CTH			
134	Đường Xuân Hiệp 22	Xuân Hiệp	32,29	30,03	2,26	2021-2030	CTH			
135	Đường Hiệp Tiến	Xuân Hiệp	3,11	0,12	2,99	2021-2030	CTH			
136	Đường vòng quanh hồ Gia Măng	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	21,10		21,10	2021-2030	ĐTH			
	Đường vòng quanh hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	12,24		12,24					
	Đường vòng quanh hồ Gia Măng	Xuân Tâm	8,76		8,76					
137	Đường song hành QL1A qua huyện Xuân Lộc	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	16,20	4,31	11,89	2021-2030	CTH			
	Đường song hành QL1A qua huyện Xuân Lộc	TT. Gia Ray	10,31	4,80	5,51					
	Đường song hành QL1A qua huyện Xuân Lộc	Xuân Hiệp	5,86	1,89	3,97					
	Đường song hành QL1A qua huyện Xuân Lộc	Xuân Tâm	0,03	0,01	0,02					
138	Đường bên hông sân vận động	TT. Gia Ray	0,19		0,19	2021-2030	TTDD			
139	Đường Bảo Hoà - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Xuân Định, Bảo Hòa	10,35	3,50	6,85	2021-2030	TTDD			
	Đường Bảo Hoà - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Bảo Hòa	5,78	1,6	4,18					
	Đường Bảo Hoà - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Xuân Định	4,75	1,9	2,85					
	7.2. Đất thủy lợi									
140	Mở rộng hệ thống cấp nước tập trung Tâm - Hưng - Hòa	Xuân Tâm	0,23		0,23	2021-2030	CTH			
141	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	Xuân Phú	0,20		0,20	2021-2030	HT			
142	Trạm Bơm Điện La Ngà 1	Suối Cao	2,40		2,40	2021-2030	CTH			
143	Trạm Bơm Điện La Ngà 2	Xuân Bắc	1,52		1,52	2021-2030	CTH			
144	Trạm cấp nước tại Hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	0,98		0,98	2021-2030	TTDD			
145	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bắc (trạm bơm, trạm cấp nước)	Xuân Bắc	0,31		0,31	2021-2030	TTDD			
146	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Thọ (nâng cấp, sửa chữa)	Xuân Thọ	0,08		0,08	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
147	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Trảng Táo (xã Xuân Thành)	Xuân Thành	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
148	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	Xuân Hiệp, Lạng Minh, Xuân Tâm	5,72	0,02	5,7	2021-2030	CTH			
	<i>Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng</i>	<i>Lạng Minh</i>	<i>1,93</i>	<i>0,01</i>	<i>1,92</i>					
	<i>Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng</i>	<i>Xuân Hiệp</i>	<i>1,97</i>	<i>0,01</i>	<i>1,96</i>					
	<i>Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng</i>	<i>Xuân Tâm</i>	<i>1,82</i>	-	<i>1,82</i>					
149	Hệ thống mương thoát nước	Xuân Tâm	1,60		1,60	2021-2030	CTH			
	7.3. Đất công trình năng lượng									
150	Đường dây 110 kV 2 mạch Xuân Lộc - Xuân Tâm	Xuân Định, Xuân Tâm	0,45		0,45	2021-2030	CTH			
151	Đường dây 110 kV 2 mạch Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	Xuân Trường	0,95		0,95	2021-2030	CTH			
152	Chuyển đầu nối trạm 220kV Xuân Lộc trên 2 mạch đường dây Hàm Thuận, Đa Mi- Long Thành	Suối Cát	0,03		0,03	2021-2030	CTH			
153	Trạm BA 110 kV Xuân Trường (nâng cấp)	Xuân Trường	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
154	Trạm BA 220/110 kV Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,40		0,40	2021-2030	CTH			
155	Đường dây 110 kV 2 mạch Sông Mây - Xuân Lộc	Các xã	0,50		0,50	2021-2030	CTH			
156	Đường dây 110 kV Xuân Trường - Định Quán	Các xã	0,50		0,50	2021-2030	CTH			
	7.4. Đất bưu chính viễn thông									
	7.5. Đất cơ sở văn hóa									
157	Đài tưởng niệm xã Suối Cao	Suối Cao	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
158	Nhà văn hóa Choro Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,29		0,29	2021-2030	CTH			
159	Công trình văn hoá (trong khu 103ha)	TT. Gia Ray	6,19		6,19	2021-2030	CTH			
	7.6. Đất cơ sở y tế									
160	Trạm y tế thị trấn (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,14	0,08	0,06	2021-2030	CTH			
161	Công trình y tế (trong khu 103ha)	TT. Gia Ray	3,82		3,82	2021-2030	CTH			
162	Trạm y tế xã Suối Cao (mở rộng)	Suối Cao	0,15	0,11	0,04	2021-2030	CTH			
	7.7. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo									
163	Trường THCS Xuân Hòa (mở rộng)	Xuân Hòa	0,40		0,40	2021-2030	CTH			
164	Trường TH Lam Sơn	Suối Cao	1,00	0,77	0,23	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
165	Trường TH Phù Đồng (mở rộng)	Bảo Hòa	1,07	0,77	0,30	2021-2030	CTH			
166	Trường MN Xuân Hưng (Phân hiệu ấp 2)	Xuân Hưng	0,14		0,14	2021-2030	CTH			
167	trường Mầm non Xuân Định (mở rộng)	Xuân Định	1,00	0,67	0,33	2021-2030	CTH			
168	Trường MN Xuân Hòa (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hòa	0,72	0,54	0,18	2021-2030	CTH			
169	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu Việt Kiều)	Xuân Hiệp	0,34	0,04	0,30	2021-2030	CTH			
170	Mở rộng trường MN Xuân Tâm (phân hiệu ấp 2)	Xuân Tâm	0,17		0,17	2021-2030	CTH			
171	Nhà công vụ giáo viên trường Dân tộc nội trú Điều Xiển	Xuân Định	0,50		0,50	2021-2030	TBTH O			
172	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,10		0,10	2021-2030	HT			
173	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Phú	Xuân Phú	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
174	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,10		0,10	2021-2030	CTH			
175	Đất giáo dục (trong khu 103ha và trung tâm thị trấn)	TT. Gia Ray	6,05		6,05	2021-2030	CTH			Định hướng
176	Trường TH Bán trú	TT. Gia Ray	1,20		1,20	2021-2030	TTDD			bản vẽ số 7457/UBND-NC ngày 25/10/2019. Tờ bản đồ số 79, 1 phần thửa 79
177	Trung tâm dạy nghề (mở rộng)	TT. Gia Ray	1,40	0,90	0,50	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 66, thửa 57, 43, 58
178	Trường THCS Nguyễn Thái Bình (mở rộng)	Xuân Bắc	2,00	0,95	1,05	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 77, thửa 83, 84, 82, 81
179	Trường THCS Lê Lợi (mở rộng)	Xuân Trường	1,16	0,60	0,56	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 21, thửa 342, 343, 345, 370
180	Trường THCS Nguyễn Trãi (mở rộng)	Xuân Thọ	1,26	0,65	0,61	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 45, thửa 96; tờ bản đồ số 46 thửa 3
181	Trường TH Lê Hồng Phong (mở rộng)	Xuân Bắc	0,52	0,35	0,17	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 40, thửa 22, 23, 24, 57
182	Trường TH Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Xuân Hiệp	1,02	0,62	0,40	2021-2030	CTH			thửa 118 (lấy 652,9 m2), 116, 149 tờ bản đồ 19
183	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hiệp	0,54	0,36	0,18	2021-2030	CTH			
184	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 5)	Xuân Hưng	0,17	0,12	0,05	2021-2030	TBTH O			Tờ bản đồ số 67, thửa 426, 427
185	Trường MN Xuân Phú (mở rộng phân hiệu Bình Tiến)	Xuân Phú	0,19	0,10	0,09	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 89, thửa 35
186	Trường MN Xuân Tâm (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Tâm	0,49	0,42	0,07	2021-2030	CTH			tờ bản đồ 109 thửa 29
187	Phân hiệu trường MN Xuân Thành (ấp Tân Hữu)	Xuân Thành	0,33	-	0,33	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	7.8. Đất cơ sở thể dục thể thao									
188	Sân bóng đá Xuân Phú	Xuân Phú	1,30		1,30	2021-2030	CTH			
189	Sân bóng đá Xuân Trường	Xuân Trường	1,33		1,33	2021-2030	CTH			
190	Sân bóng đá	Xuân Hòa	2,22		2,22	2021-2030	CTH			
191	Sân thể dục thể thao các ấp	Bảo Hòa	2,00		2,00	2021-2030	CTH			
192	Sân thể dục thể thao các ấp	Làng Minh	1,92		1,92	2021-2030	CTH			
193	Sân thể dục thể thao các ấp	Suối Cao	2,00		2,00	2021-2030	CTH			
194	Sân thể dục thể thao các ấp	Suối Cát	1,88		1,88	2021-2030	CTH			
195	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Bắc	1,32		1,32	2021-2030	CTH			
196	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Định	0,52		0,52	2021-2030	CTH			
197	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Hiệp	0,52		0,52	2021-2030	CTH			
198	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Hòa	1,00		1,00	2021-2030	CTH			
199	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Thành	2,00		2,00	2021-2030	CTH			
200	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Trường	1,10		1,10	2021-2030	CTH			
201	Sân bóng đá và hồ bơi tại Nhà văn hóa	Xuân Tâm	0,80		0,80	2021-2030	CTH			
202	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà thiếu nhi)	TT. Gia Ray	0,47		0,47	2021-2030	CTH			
203	Công trình hồ bơi	Xuân Bắc	0,25		0,25	2021-2030	CTH			
204	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Bảo Hòa	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
205	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Định	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
206	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Thọ	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
207	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hưng	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
208	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hòa	0,16		0,16	2021-2030	CTH			
209	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Trường	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
210	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hiệp	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
211	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Làng Minh	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
212	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Phú	0,20		0,20	2021-2030	CTH			
213	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Suối Cát	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
	7.9. Đất chợ									
214	Chợ Trảng Táo	Xuân Tâm	0,50		0,50	2021-2030	CTH			
215	Chợ Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,25		0,25	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	7.10. Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ									
216	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28, NB-19AB; NB-22AB)	Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Hiệp, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Xuân Trường, TT. Gia Ray	0,02		0,02	2021-2030	ĐTH			
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD22, TD23)	Suối Cao	-		-					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD21, TD28)	Xuân Bắc	-		-					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD7), giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn(NB-19A; NB-19B)	Xuân Hiệp	0,01		0,01					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD4, TD1)	Xuân Hưng	-		-					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD13)	Xuân Phú	-		-					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD3), Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn(NB-22A; NB-22B)	Xuân Tâm	0,01		0,01					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD9, TD14)	Xuân Thành	-		-					
	- Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD8)	Xuân Trường	-		-					
	7.11. Đất cơ sở dịch vụ xã hội									
217	Mái ấm tình thương nhân ái	Xuân Thọ	0,38		0,38	2021-2030	CTH			
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh									
218	Khu di tích Hồ Núi Le	TT. Gia Ray	29,00	29,00	-	2021-2030	CTH			
219	Địa điểm căn cứ Rừng Lá	Xuân Hòa	10,00		10,00	2021-2030	CTH			
220	Khu Di tích lịch sử Danh thắng núi Chứa Chan	Suối Cát, Xuân Trường	42,00	3,00	39,00	2021-2030	CTH			
221	Khu vực I	Các xã	42,00	3,00	39,00	2021-2030	CTH			
222	+ Khu di tích nhà nghỉ Toàn Quyền Pháp	Suối Cát	4,00		4,00	2021-2030	CTH			
223	+ Vườn trà Bảo Đại	Suối Cát	1,00		1,00	2021-2030	CTH			
224	+ Một khu Hầm Hình	Xuân Thọ	4,00		4,00	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
225	Khu Di tích lịch sử Danh thắng núi Chứa Chan (Khu vực II)	Xuân Thọ	208,00		208,00	2021-2030	CTH			
	9. Đất bãi thải và xử lý chất thải									
226	Khu liên hợp xử lý chất thải tập trung	Xuân Tâm	34,10	32,22	1,88	2021-2030	QĐTH O			Tờ bản đồ số 35, thửa: 59, 57, 1; tờ bản đồ số 21 thửa : 15, 16, 30, ...
227	Trạm trung chuyển rác	Bảo Hòa	0,70		0,70	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 19 thửa 60
228	Trạm trung chuyển rác	Suối Cao	0,20		0,20	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 51 thửa 218
229	Trạm trung chuyển rác	Xuân Bắc	0,20		0,20	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 3 thửa 116
230	Trạm trung chuyển rác	Xuân Định	0,10		0,10	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 15 thửa 264, 258
231	Trạm trung chuyển rác	Xuân Hưng	0,16		0,16	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 92, thửa 516
232	Trạm trung chuyển rác	Xuân Phú	0,43		0,43	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 49, thửa 545, 544, 564; tờ bản đồ số 62 thửa 6
233	Trạm trung chuyển rác	Xuân Thành	0,20		0,20	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 51 thửa 1842
234	Trạm trung chuyển rác	Xuân Hòa	0,50		0,50	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 56, 1 phần thửa 2021; 2023, 2020
235	Trạm trung chuyển rác	Xuân Trường	0,42		0,42	2021-2030	CTH			thửa 163 tờ 60
236	Trạm trung chuyển rác	Xuân Hiệp	0,20		0,20	2021-2030	CTH			thửa 146 tờ bản đồ số 2
237	Trạm trung chuyển rác	Suối Cát	0,30		0,30	2021-2030	CTH			thửa 91 tờ bản đồ số 9
238	Trạm trung chuyển rác	Xuân Thọ	0,20		0,20	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 43, thửa 206
	10. Đất ở									
	10.1. Đất ở tại đô thị									
239	Khu tái định cư đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	TT. Gia Ray	9,45		9,45	2021-2030	TBTH O			
240	Khu đất ở cán bộ chiến sỹ Z30D	TT. Gia Ray	25,00		25,00	2021-2030	CTH			
241	Dự án Khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	TT. Gia Ray	33,10		33,10	2021-2030	ĐTH			
242	Đất ở CMD khu dân cư thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	24,89		24,89	2021-2030	ĐTH			
	10.2. Đất ở tại nông thôn									
243	Khu tái định cư tại Xuân Hòa	Xuân Hòa	2,96		2,96	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 40 thửa 331, 348, 345, ...
244	Khu tái định cư Trường bắn	Xuân Tâm	38,00		38,00	2021-2030	CTH			Tờ bản đồ số 132, thửa 2, 3, 4 5, 6, ...
245	Khu dân cư Suối Đá	Xuân Bắc	17,50		17,50	2021-2030	ĐTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
246	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Xuân Thành, Xuân Tâm, Xuân Trường	93,76		93,76	2021-2030	ĐTH			
	+ Khu dân cư (Trảng Táo)	Xuân Thành	22,71		22,71					
	+ Khu dân cư (Trảng Táo)	Xuân Tâm	66,2		66,20					
	+ Khu dân cư (Trảng Táo)	Xuân Trường	4,85		4,85					
247	Khu nhà ở công nhân có thu nhập thấp xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	1,78	-	1,78	2021-2030	CTH			Điều chỉnh bổ sung thêm 310, 311, 312, 304, 302, 301, 300, 298, 299, 297, 257, 296 tờ bản đồ số 43 và thửa 19, 20 tờ bản đồ số 45 Diện tích QH cũ 0,75 ha: tại các thửa 315, 316, (bản đồ địa chính cũ)
248	Điểm dân cư tại Bảo Hoà	Bảo Hoà	211,68	201,10	10,58	2021-2030	ĐTH			
249	Điểm dân cư tại Suối Cao	Suối Cao	126,30	119,99	6,31	2021-2030	ĐTH			
250	Điểm dân cư tại Xuân Bắc	Xuân Bắc	267,56	254,18	13,38	2021-2030	ĐTH			
251	Điểm dân cư tại Xuân Định	Xuân Định	145,16	137,90	7,26	2021-2030	ĐTH			
252	Điểm dân cư tại Xuân Hòa	Xuân Hòa	164,25	156,04	8,21	2021-2030	ĐTH			
253	Điểm dân cư tại Xuân Hưng	Xuân Hưng	333,87	317,18	16,69	2021-2030	ĐTH			
254	Điểm dân cư tại Xuân Tâm	Xuân Tâm	314,24	298,53	15,71	2021-2030	ĐTH			
255	Điểm dân cư tại Xuân Thành	Xuân Thành	144,78	137,54	7,24	2021-2030	ĐTH			
256	Điểm dân cư tại Xuân Thọ	Xuân Thọ	235,73	223,94	11,79	2021-2030	ĐTH			
257	Điểm dân cư tại Xuân Trường	Xuân Trường	177,89	169,00	8,89	2021-2030	ĐTH			
258	Điểm dân cư tại Xuân Phú	Xuân Phú	194,98	185,23	9,75	2021-2030	ĐTH			
259	Điểm dân cư tại Lang Minh	Lang Minh	105,76	100,47	5,29	2021-2030	ĐTH			
260	Điểm dân cư tại Suối Cát	Suối Cát	198,00	188,10	9,90	2021-2030	ĐTH			
261	Điểm dân cư tại Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	220,60	209,57	11,03	2021-2030	ĐTH			
262	Đất ở trong khu dân cư tại các xã	Các xã	35,00		35,00	2021-2030	ĐTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
263	Đất ở phát sinh ngoài khu dân cư các xã	Các xã	19,50		19,50	2021-2030	ĐTH			
264	Khu tái định cư Dofico	Xuân Bắc	3,30		3,30	2021-2030	CTH			
265	Khu tái định cư vùng đệm	Xuân Tâm	20		20,00	2021-2030	CTH			
266	Khu nhà tình thương cho 07 hộ dân bị giải tỏa đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hoà	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
267	Khu nhà ở cho người thu nhập thấp	Xuân Bắc	6,02		6,02	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 18 thửa 152, 137, 136, ...
268	Dự án Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hoà, Xuân Định	78,63	14,40	64,23	2021-2030	CTH			
	<i>Dự án Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh</i>	<i>Xuân Định</i>	<i>33,98</i>	<i>7,64</i>	<i>26,34</i>					
	<i>Dự án Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh</i>	<i>Bảo Hoà</i>	<i>44,66</i>	<i>6,76</i>	<i>37,90</i>					
269	Đấu giá lô đất tại Xuân Tâm (tờ BĐ số 100, thửa 12)	Xuân Tâm	0,95		0,95	2021-2030	CTH			
270	Đấu giá lô đất tại Suối Cát (Trụ sở ấp Bình Minh cũ, tờ BĐ số 31, thửa 125)	Suối Cát	0,01		0,01	2021-2030	CTH			
271	Đấu giá lô đất tại Suối Cát (Trụ sở ấp Suối Cát 1 cũ, tờ BĐ số 16, thửa 66)	Suối Cát	0,02		0,02	2021-2030	CTH			
272	Đấu giá lô đất tại Suối Cát (Trụ sở ấp Việt Kiều cũ, tờ BĐ số 17, thửa 50)	Suối Cát	0,01		0,01	2021-2030	CTH			
273	Đấu giá lô đất tại Suối Cát (Trường MN ấp Suối Cát 2 cũ, tờ BĐ số 13, thửa 53)	Suối Cát	0,02		0,02	2021-2030	CTH			
274	Đấu giá lô đất tại Xuân Thọ (tờ BĐ số 54, thửa 229)	Xuân Thọ	0,03		0,03	2021-2030	CTH			
275	Đấu giá lô đất tại Xuân Thọ (Trụ sở ấp Thọ Hoà cũ, tờ BĐ số 10, thửa 32)	Xuân Thọ	0,01		0,01	2021-2030	CTH			
276	Đấu giá lô đất tại Xuân Thành (tờ BĐ số 14, thửa 18)	Xuân Thành	3,14		3,14	2021-2030	TTDD			
277	Đấu giá lô đất tại Xuân Hưng (tờ BĐ số 80, thửa 979)	Xuân Hưng	0,33		0,33	2021-2030	CTH			
278	Đấu giá lô đất tại Xuân Phú (tờ BĐ số 38, thửa 57)	Xuân Phú	0,1		0,1	2021-2030	CTH			
279	Đấu giá lô đất tại Xuân Phú (tờ BĐ số 40, thửa 50)	Xuân Phú	0,09		0,09	2021-2030	CTH			
	11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
280	Khu hành chính xã mới (xã Xuân Đà)	Xuân Tâm	5,50		5,50	2021-2030	CTH			
281	Khu hành chính xã mới (xã Xuân Nam)	Xuân Bắc	2,27		2,27	2021-2030	CTH			
282	Khu hành chính xã mới (xã Đoàn Kết)	Xuân Hưng	8,00		8,00	2021-2030	CTH			
283	Khu hành chính xã mới (xã Trảng Táo)	Xuân Thành	5,00		5,00	2021-2030	CTH			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
284	Trụ sở phòng ban huyện (lấy trường dạy nghề)	TT. Gia Ray	2,53		2,53	2021-2030	CTH			
285	Trạm thú y huyện (Lấy đất trạm kiểm dịch động vật)	Xuân Tâm	0,24		0,24	2021-2030	CTH			
286	Quy hoạch trạm kiểm dịch động vật	Xuân Hòa	0,48		0,48	2021-2030	CTH			
287	Mở rộng UBND xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,02		0,02	2021-2030	CTH			
288	Chốt dân phòng xã Xuân Phú	Xuân Phú	0,04		0,04	2021-2030	CTH			
289	Trụ sở UBND xã Lang Minh mở rộng	Lang Minh	0,10		0,10	2021-2030	CTH			
290	Quy hoạch khu hành chính ấp Bằng Lăng (gồm Trường học, trụ sở ấp, sân bóng, chợ)	Xuân Tâm	6,50		6,50	2021-2030	CTH			
291	Trụ sở Chi cục Thuế	TT. Gia Ray	0,40		0,40	2021-2030	QĐTH O			
	12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									
292	Nhà quản lý hồ Núi Le	TT. Gia Ray	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
293	Đất dự trữ trụ sở cơ quan (khu vực Hồ núi le)	TT. Gia Ray	0,73		0,73	2021-2030	CTH			
294	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chúa chan	Xuân Trường	0,12		0,12	2021-2030	TTDD			
	13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng									
295	Nghĩa trang Suối Cát (mở rộng)	Suối Cát	4,65	0,10	4,55	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 8, thửa 66, 68, 69, ...
296	Nghĩa trang đồi chắn gió (ấp 1 mở rộng)	Xuân Bắc	2,80		2,80	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 76, thửa 171, 192, 174, 173, 172, 192
297	Nghĩa trang xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	5,00		5,00	2021-2030	CTH			
298	Nghĩa trang xã Bảo Hoà	Bảo Hoà	1,00	0,60	0,40	2021-2030	CTH			
	14. Đất tôn giáo, tín ngưỡng									
299	Giáo xứ Phú Xuân.	Bảo Hoà	0,95		0,95	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 32, thửa 117,145
300	Giáo xứ Xuân Bình	Bảo Hoà	1,16	1,16	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 7, thửa 130
301	Chùa Phước Thiện	Bảo Hoà	0,12	0,12	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 25, thửa 36
302	Chùa Phóng Sanh	Lang Minh	0,93	0,93		2021-2030	HT			Bao gồm tờ bản đồ số 13, thửa 249, 267, 268. Trong đó, bổ sung thêm thửa 267, 268 tờ số 13 cho theo kết quả KK2019
303	Giáo xứ Lang Minh	Lang Minh	1,38	0,93	0,45	2021-2030	TTDD			tờ bản đồ số 20, thửa 3, 216,223

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
304	Chùa Hưng Phước	Lang Minh	0,40		0,40	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 20, thửa 206 sang tờ bản đồ số 20 thửa 95
305	Chùa Tịnh Quang	Suối Cao	0,30	0,30	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 43, thửa 31
306	Tu viện Phao lo Lê Bảo Tịnh	Suối Cao	0,14	0,07	0,07	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 105, thửa 248
307	Giáo xứ Chà Rang	Suối Cao	0,92	0,92	-	2021-2030	HT			Tờ bản đồ 19 thửa 8005 (bản đồ địa chính cũ) sang tờ bản đồ số 19, thửa 165 (bản đồ địa chính mới)
308	Chùa Linh Quang	Suối Cát	0,32	0,23	0,09	2021-2030	HT			Được xác định tại tờ bản đồ số 21, thửa 34, 32 Trong đó, bổ sung thêm tờ bản đồ 21 thửa 32 cho phù hợp với kết quả KK2019
309	Họ đạo Cao đài Xuân Lộc	Suối Cát	0,61	0,30	0,31	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 3, thửa 46, 285,286
310	Ban trị sự Giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc	Suối Cát	0,39	0,39	-	2021-2030	HT			Điều chỉnh sang tờ bản đồ 4, thửa 231 và tờ bản đồ số 5 thửa 5 theo kết quả KK2019. Phần còn lại thửa 232, 8003, 8002, 230 tờ bản đồ số 4 quy hoạch đất ở nông thôn.
311	Chùa Phương Hòa	Suối Cát	0,10	0,10	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 19, thửa 60
312	Chùa Pháp Lâm	Suối Cát	0,12		0,12	2021-2030	TTDD			tờ bản đồ số 4,5, thửa 442,107
313	Chùa Hương Từ	Suối Cát	0,86		0,86	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 24, thửa 308
314	Tu hội Nữ tử Bác Ái Vinh sơn	Xuân Bắc	0,47	0,47	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 26, thửa 92
315	Giáo xứ Xuân Bắc	Xuân Bắc	2,12	2,12	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 34, thửa 152,215
316	Giáo xứ Xuân Tôn	Xuân Bắc	1,31	1,31	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 55, thửa 128,129,130

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
317	Chùa Giác Huệ	Xuân Bắc	0,51	0,51	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 89, thửa 23
318	Tu hội Nhập thể tận Hiến	Xuân Định	0,30	-	0,30	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số , thửa
319	Chùa Quan Âm	Xuân Định	0,44	0,40	0,04	2021-2030	TTDD			tờ bản đồ số 20, thửa 95
320	Giáo xứ Suối Cát	Xuân Hiệp	3,44	0,32	3,12	2021-2030	HT			tờ bản đồ số tờ 7 thửa 207; 208; Tờ 13 thửa 79,80; Tờ 8 thửa 118, thửa
321	Giáo xứ Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,64	0,64	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 15, thửa 55
322	Chùa Khánh Long	Xuân Hòa	0,53		0,53	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 51, thửa 45
323	Tịnh xá Ngọc Long.	Xuân Hòa	0,32		0,32	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số Tờ 74 thửa 189, 190, 272, 273, 274. Trong đó, bổ sung thêm thửa 189, 273, 274 tờ bản đồ số 74. (bản đồ địa chính mới tờ bản đồ 74 thửa 789)
324	Thánh đường Noorul Ehsaan (tiểu thánh đường Noorul Yakini, Noorul Hadiyah)	Xuân Hưng	0,41	0,06	0,35	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 46, thửa 2
325	Chùa Phật Hưng	Xuân Hưng	1,60	1,60	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 95, thửa 1
326	Chùa Liên Hoa	Xuân Hưng	0,24	0,15	0,09	2021-2030	CTH			Điều chỉnh một phần thửa 206 tờ bản đồ số 86 theo kết quả KK2019
327	Chi hội Hưng Xuân Tự	Xuân Hưng	0,12		0,12	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 48, thửa 866
328	Tịnh viện Phổ Minh	Xuân Hưng	1,34	1,34	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 80, thửa 1072
329	Tịnh thất Bát Nhã	Xuân Hưng	0,39		0,39	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 41, thửa 134
330	Tịnh thất Thiền Lâm	Xuân Hưng	1,50	1,50		2021-2030	HT			tờ bản đồ số 95, thửa 599
331	Chùa Dược Sư	Xuân Phú	0,08	0,08	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 29, thửa 209
332	Chùa Linh Quang	Xuân Phú	0,40	0,40	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 18, thửa 382
333	Cộng đoàn MTG Qui Nhơn áp 6	Xuân Tâm	0,77	0,77	-	2021-2030	CTH			thửa 126, tờ bản đồ số 46. chưa xác định vị trí điều chỉnh

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
334	Giáo xứ Tân Ngải	Xuân Tâm	1,45	1,45	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 109, thửa 106, 172-175, 179,189,190
335	Giáo xứ Đồng Tâm	Xuân Tâm	1,46	1,46	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 124, thửa 81
336	Chùa Sơn Lâm	Xuân Thành	1,15	1,15	-	2021-2030	HT			Được xác định tại tờ bản đồ số 33 thửa 22,24,44,45,46, 47,75. Trong đó, bổ sung thêm thửa 22, 24, 75 tờ bản đồ số 33 theo kết quả KK2019
337	Giáo xứ Trảng Táo	Xuân Thành	1,59	0,12	1,47	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 64, thửa 403,58 và một phần thửa 59
338	Thánh thất Trung Bảo	Xuân Thọ	0,28	0,28	-	2021-2030	HT			Tờ bản đồ số 53, thửa 9
339	Chùa Thiên Hòa	Xuân Thọ	1,67	1,67	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 63, thửa 10
340	Chùa Kỳ Thọ	Xuân Thọ	0,98		0,98	2021-2030	CTH			Từ tờ bản đồ số 72 thửa 62 điều chỉnh sang tờ bản đồ số 72, thửa 62 theo kết quả KK2019
341	Chi hội Tin Lành Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,51	-	0,51	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 35, thửa 26,37 điều chỉnh sang tờ bản đồ 45 thửa 37 theo kết quả KK2019
342	Giáo xứ Thọ Hòa	Xuân Thọ	2,04	2,04		2021-2030	HT			tờ bản đồ số tờ 15 thửa 18; tờ 9 thửa 147, thửa
343	Tịnh xá Tam Quy	Xuân Thọ	0,24		0,24	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 52, thửa 63 sang tờ bản đồ số 52, thửa 61 theo kết quả KK2019
344	Tịnh xá Tam Quy II	Xuân Thọ	0,87	0,87		2021-2030	HT			tờ bản đồ số 52, thửa 65
345	Chùa Hoa Nghiêm	Xuân Thọ	0,12		0,12	2021-2030	CTH			tờ bản đồ số 76, thửa 63

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
346	Chùa Phước Liên	Xuân Thọ	0,18		0,18	2021-2030	CTH			Được xác định tại tờ bản đồ số 25, thửa 91, 208, 209. Trong đó bổ sung thêm 1 phần thửa 208, 209 tờ bản đồ số 25 với diện tích 0,1 ha theo hiện trạng KK2019
347	Chùa Thọ Bình	Xuân Thọ	0,12		0,12	2021-2030	CTH			Được xác định tại tờ bản đồ số 86, thửa 139, 84, 159. Trong đó, bổ sung thêm thửa 159 tờ số 86, diện tích 0,05
348	Thiền thất Quán Tâm	Xuân Thọ	0,51	0,51		2021-2030	HT			tờ bản đồ số 52, thửa 172
349	Niệm phật đường Quỳnh Tâm	Xuân Thọ	0,12	0,12		2021-2030	HT			tờ bản đồ số 77, thửa 99
350	Chùa Vân Quang	Xuân Thọ	1,15	1,15		2021-2030	HT			tờ bản đồ số 39, thửa 20
351	Giáo xứ Gia Ray	Xuân Trường	0,49		0,49	2021-2030	TTDD			Tờ bản đồ số 22 thửa 161 sang tờ bản đồ số 35, thửa 175, 176, 177
352	Chùa Lâm Sơn (nằm trong khu đất danh lam thắng cảnh)	Xuân Trường	1,55	1,55	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 29, thửa 63,66,69,70
353	Chùa Linh Sơn (Nằm trong khu đất danh lam thắng cảnh)	Xuân Trường	1,58	1,58	-	2021-2030	HT			tờ bản đồ số 29, thửa 194
	15. Đất sinh hoạt cộng đồng									
354	Nhà văn hóa khu Phố 6	TT. Gia Ray	0,05		0,05	2021-2030	TTDD			
355	Nhà văn hóa khu Phố 1	TT. Gia Ray	0,05	0,01	0,04	2021-2030	CTH			
356	Nhà văn hoá ấp Trung Hưng	Xuân Trường	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
357	Nhà văn hoá ấp Trung Lương	Xuân Trường	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
358	Nhà văn hoá ấp Việt Kiều	Xuân Hiệp	0,05	0,01	0,04	2021-2030	CTH			
359	Nhà văn hoá ấp 5	Xuân Tâm	0,26	-	0,26	2021-2030	TTDD			
360	Nhà văn hoá ấp 1	Xuân Hưng	0,05	0,02	0,03	2021-2030	CTH			
361	Nhà văn hoá ấp 1A	Xuân Hưng	0,05	0,02	0,03	2021-2030	CTH			
362	Nhà văn hoá ấp 2A	Xuân Hưng	0,05		0,05	2021-2030	CTH			
	16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
363	Công viên cây xanh (trong khu dân cư 103 ha)	TT. Gia Ray	2,50		2,50	2021-2030	CTH			
364	Cây xanh cách ly suối và hồ Núi Le	TT. Gia Ray	5,60		5,60	2021-2030	CTH			
	17. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm									
365	Xuân Hòa - (XL.Đ1-3)	Xuân Hòa	20,00	16,27	3,73	2021-2030	HT			
366	Xuân Hòa - (XL.S1-3)	Xuân Hòa	20,00		20,00	2021-2030	CTH			
367	Xuân Hưng - (XL.C1-3)	Xuân Hưng	20,00		20,00	2021-2030	CTH			
368	Xuân Hòa - (XL.C2-3)	Xuân Hòa	7,00		7,00	2021-2030	CTH			
369	Suối Cát - (XL.VS13-3)	Suối Cát	2,25		2,25	2021-2030	CTH			
370	Xuân Bắc - (XL.VS16-3)	Xuân Bắc	1,41		1,41	2021-2030	CTH			
371	Xuân Hiệp - (XL.VS9-3)	Xuân Hiệp	2,82		2,82	2021-2030	CTH			
372	Xuân Hiệp - (XL.VS10-3)	Xuân Hiệp	6,74	3,33	3,41	2021-2030	CTH			
373	Xuân Hòa - (XL.VS5-3)	Xuân Hòa	2,66		2,66	2021-2030	CTH			
374	Xuân Hòa - (XL.VS6-3)	Xuân Hòa	1,90	1,90		2021-2030	HT			
375	Xuân Hưng - (XL.VS11-3)	Xuân Hưng	4,44		4,44	2021-2030	CTH			
376	Xuân Hưng - (XL.VS12-3)	Xuân Hưng	5,60	5,60		2021-2030	HT			
377	Xuân Tâm - (XL.VS7-3)	Xuân Tâm	16,40	16,40		2021-2030	HT			
378	Xuân Tâm - (XL.VS8-3)	Xuân Tâm	2,00		2,00	2021-2030	CTH			
379	Xuân Thành - (XL.VS14-3)	Xuân Thành	3,47		3,47	2021-2030	CTH			
380	Xuân Thành - (XL.VS15-3)	Xuân Thành	2,74		2,74	2021-2030	CTH			
381	Xuân Thọ - (XL.VS18-3)	Xuân Thọ	0,80		0,80	2021-2030	CTH			
	18. Hồ chứa nước									
382	Hồ Da Kon Hoi	Xuân Hòa	48,00		48,00	2021-2030	CTH			
383	Hồ Xuân Phú	Xuân Phú, Bảo Hòa	11,00		11,00	2021-2030	CTH			
	<i>Hồ Xuân Phú</i>	<i>Xuân Phú</i>	<i>7,76</i>		<i>7,76</i>					
	<i>Hồ Xuân Phú</i>	<i>Bảo Hòa</i>	<i>3,24</i>		<i>3,24</i>					
384	Hồ Gia Lào	Xuân Thọ, Suối Cao	45,00		45,00	2021-2030	CTH			
	<i>Hồ Gia Lào</i>	<i>Xuân Thọ</i>	<i>23,56</i>		<i>23,56</i>					
	<i>Hồ Gia Lào</i>	<i>Suối Cao</i>	<i>21,44</i>		<i>21,44</i>					
385	Hồ Gia Ui 2	Xuân Hưng, Xuân Hòa	328,40		328,40	2021-2030	CTH			
	<i>Hồ Gia Ui 2</i>	<i>Xuân Hưng</i>	<i>328,04</i>		<i>328,04</i>					

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	Hồ Gia Ui 2	Xuân Hòa	0,36		0,36					
386	Hồ chứa nước (đất công)	Xuân Thành	2,29		2,29	2021-2030	CTH			
387	Hồ Đăkriê	Xuân Hòa	101,78		101,78	2021-2030	CTH			
	19. Quy hoạch đất nông nghiệp khác									
388	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Bàu Sinh	Suối Cao	51,00		51,00	2021-2030	ĐTH			
389	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cây Đa (khu 1)	Suối Cao	250,00		250,00	2021-2030	ĐTH			
390	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cây Đa (khu 2)	Suối Cao	234,00		234,00	2021-2030	ĐTH			
391	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 1+2	Xuân Hòa	260,10		260,10	2021-2030	ĐTH			
392	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 1	Xuân Hưng	204,00		204,00	2021-2030	ĐTH			
393	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 4	Xuân Hưng	135,00		135,00	2021-2030	ĐTH			
394	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 6	Xuân Tâm	74,00		74,00	2021-2030	ĐTH			
395	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 1	Xuân Tâm	137,00		137,00	2021-2030	ĐTH			
396	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Tân Hợp	Xuân Thành	138,00		138,00	2021-2030	ĐTH			
397	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Tân Hòa	Xuân Thành	71,00		71,00	2021-2030	ĐTH			
398	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Trung Tín	Xuân Trường	166,00		166,00	2021-2030	ĐTH			
399	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Thọ Hòa	Xuân Thọ	123,00		123,00	2021-2030	ĐTH			
400	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Thọ Bình	Xuân Thọ	180,00		180,00	2021-2030	ĐTH			
401	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Bình Hòa	Xuân Phú	409,00		409,00	2021-2030	ĐTH			
402	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 2B	Xuân Bắc	318,00		318,00	2021-2030	ĐTH			
403	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Đồi Sọ ấp Bưng Càn	Bảo Hòa	141,00		141,00	2021-2030	ĐTH			
404	Quy hoạch đất nông nghiệp khác khu vực Đồi Gia Măng	Xuân Hiệp	265,00		265,00	2021-2030	ĐTH			
	<i>Khu liên hiệp công nông nghiệp Dofico. Trong đó:</i>									
405	- Phân khu 3D (khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thọ Vực)	Xuân Bắc	522,50		522,50	2021-2030	ĐTH			
406	- Phân khu 3B (khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung)	Xuân Tâm	568,08		568,08	2021-2030	CTH			
407	- Phân khu 3C (khu trang trại trồng trọt và các nhà chế biến thực phẩm)	Xuân Tâm, Xuân Hưng	687,45		687,45	2021-2030	CTH			
	- Phân khu 3C (khu trang trại trồng trọt và các nhà chế biến thực phẩm)	Xuân Tâm	669,78		669,78					
	- Phân khu 3C (khu trang trại trồng trọt và các nhà chế biến thực phẩm)	Xuân Hưng	17,67		17,67					

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
408	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Xuân Trường, Gia Ray	200,00		200,00	2021-2030	CTH			
	<i>Khu nông nghiệp công nghệ cao</i>	<i>Xuân Trường</i>	<i>119,33</i>		<i>119,33</i>					
	<i>Khu nông nghiệp công nghệ cao</i>	<i>TT. Gia Ray</i>	<i>80,67</i>		<i>80,67</i>					
409	Trại gà công ty TNHH MTV K&U (trại gà Topmil)	Xuân Tâm	5,30	5,30		2021-2030	HT			
410	Công ty TNHH Nguyệt Đức	Xuân Tâm	3,6		3,60	2021-2030	CTH			
411	Cty An Phú Xuân	Xuân Bắc	5,73	5,73		2021-2030	HT			
412	Trang trại Cao Minh Quang	Xuân Bắc	3,42	3,42		2021-2030	HT			
413	Trang trại Trần Kiều Lan	Xuân Bắc	0,76	0,76		2021-2030	HT			
414	Cty TNHH MTV Hồ Đức Phú	Xuân Bắc	9,98	9,98		2021-2030	HT			
415	Cty TNHH MTV Sa Hoàng	Xuân Bắc	2,38	2,38		2021-2030	HT			
416	Cty CP Toàn Khánh Thịnh	Xuân Bắc	5,14	5,14		2021-2030	HT			
417	Trang trại An Phương Tâm 2	Xuân Bắc	8,53	8,53		2021-2030	HT			
418	Trang trại An Phương Tâm 1	Xuân Bắc	9,04	9,04		2021-2030	HT			
419	Trại chăn nuôi bò	Xuân Bắc	12		12,00	2021-2030	CTH			
420	Cty TNHH MTV Nguyễn Toàn Tâm	Xuân Thành	11,1	11,10		2021-2030	HT			
421	Cty TNHH MTV Sa Hoàng	Xuân Thành	6,8	0	6,80	2021-2030	CTH			
422	Trang trại Võ Duy Vũ	Xuân Thành	3,54	3,54		2021-2030	HT			
423	Cty TNHH Chăn nuôi Hoàng Quân	Xuân Thành	12,27	12,27		2021-2030	HT			
424	Trang trại Âu Thanh Long	Xuân Thành	4,87	4,87		2021-2030	HT			
425	Trang trại Nguyễn Hữu Đàm	Xuân Thành	6,55	6,55		2021-2030	HT			
426	Cty TNHH Trần Minh Sơn Ngô Thị Hiệp	Xuân Thành	9,86	9,86		2021-2030	HT			
427	Cty TNHH DVXNK Kiến Triều	Xuân Thành	3,65	3,65		2021-2030	HT			
428	Trang trại Ngô Thanh Huệ	Xuân Thành	3,44	3,44		2021-2030	HT			
429	Trang trại Nguyễn Thành Bửu	Xuân Thành	5,82	5,82		2021-2030	HT			
430	Cty TNHH SXTMDV Minh Hưng (Bùi Vũ Sơn)	Xuân Thành	9,07	9,07		2021-2030	HT			
431	Cty TNHH Cao Minh Quang	Xuân Thành	5,29	5,29		2021-2030	HT			
432	Cty CP chăn nuôi Vạn Thuận	Xuân Thành	4,01	4,01		2021-2030	HT			
433	Cty CP chăn nuôi Vạn Thuận	Xuân Thành	9,67	9,67		2021-2030	HT			
434	Cty CP chăn nuôi Vạn Thuận (Lê Thị Lệ Thu)	Xuân Thành	6	6		2021-2030	HT			

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
435	Trang trại Lê Thị Lệ Thu	Xuân Thành	6,3	6,3		2021-2030	HT			
436	HTX TTCN Tấn Thành	Xuân Trường	1,26		1,26	2021-2030	CTH			
437	Trang Trại Vũ Việt	Xuân Trường	12,39	12,39		2021-2030	HT			
438	HTX chăn nuôi GC, TS Bình Hòa	Xuân Phú	4,78		4,78	2021-2030	CTH			
439	HTX chăn nuôi GC, TS Bình Hòa	Xuân Phú	6,18		6,18	2021-2030	CTH			
440	Công ty TNHH Mai Phúc Xuân Lộc	Xuân Hiệp	4,93		4,93	2021-2030	CTH			
441	Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm trứng gà sạch	Xuân Hòa	21,7		21,70	2021-2030	CTH			
442	Nhà máy ấp Trứng gà (Cty Cổ Phần 3F Việt)	Xuân Hưng	1,35	1,35		2021-2030	HT			
443	Trang trại Nguyễn Khánh	Xuân Thọ	4,54	4,54		2021-2030	HT			
444	Trang trại Mai Sơn Hà	Bảo Hòa	3,09	3,09		2021-2030	HT			
445	Trang trại Phạm Thị Kim Yến	Bảo Hòa	2,28		2,28	2021-2030	CTH			
446	Trang trại Nguyễn Đăng Nguyễn	Xuân Hưng	1,21		1,21	2021-2030	CTH			
447	Trang trại Nguyễn Văn Cảnh	Xuân Hưng	1,75		1,75	2021-2030	CTH			
448	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Xuân Thành	6,64	6,64		2021-2030	HT			
	B. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI QHSDD ĐẾN NĂM 2030									
	1. Đất Quốc phòng									
449	Sở chỉ huy thời chiến (nằm trong ranh giới bản đồ Căn cứ chiến đấu huyện Xuân Lộc)	Xuân Thành	19,8	0	19,8	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Ban chỉ huy quân sự huyện	
450	Trạm thông tin	Xuân Trường	2	0	2	2021-2030	ĐKM	11/9/2020	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	
	2. Đất an ninh									
451	Trụ sở công an xã Xuân Định	Xuân Định	0,2	0	0,2	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại tờ 8 thửa 43 phần giáp khu văn hóa thể dục thể thao

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
452	Trụ sở Công an xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,2	0	0,2	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại vị trí tờ 111 thửa 211, 210 và một phần thửa 153
453	Trụ sở Công an xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,26	0	0,26	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tờ BĐ số 68, thửa 92.
454	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,38	0	0,38	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại tờ bản đồ 63 thửa 79 (trường MN áp 2 cũ), diện tích 3810,9 m2)
455	Trụ sở Công an xã Bảo Hòa	Bảo Hòa	0,1	0	0,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại tờ bản đồ số 9 thửa 71 (Trạm y tế cũ) diện tích 1018,2 m2
456	Trụ sở Công an xã Suối Cát	Suối Cát	0,09	0	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại tờ bản đồ 17 thửa 419 (Trung tâm học tập cộng đồng), diện tích lấy 1 phần 900 m2
457	Trụ sở Công an xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,08	0	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại tờ bản đồ 55 thửa 130 diện tích 844,7 m2 (trường MN Xuân Thọ cũ).
458	Trụ sở công an xã Lang Minh	Lang Minh	0,2	0	0,2	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	tại thửa 274 tờ bản đồ số 8 và một phần thửa 253 tờ bản đồ số 8

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
459	Trụ sở Công an xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,13	0	0,13	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	thửa 29 tờ 13
460	Trụ sở Công an xã Suối Cao	Suối Cao	0,2	0	0,2	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, Công an huyện	toàn bộ phần phía nam của UBND xã, rộng 15m, dài 88m (tờ bản đồ số 73 thửa 111)
3. Đất thương mại dịch vụ										
461	Điểm kinh doanh thương mại, dịch vụ	Xuân Tâm	3,15	0	3,15	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã X	tại vị trí tờ bản đồ 155 thửa 63, 66
462	Đại lý xăng dầu 766 (thửa 34 tờ bản đồ số 9)	Xuân Trường	0,44	0	0,44	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã X	1 phần thửa 34 tờ bản đồ số 9
463	Trạm kinh doanh xăng dầu (công ty TNHH TMDV Thành Minh Phát)	Xuân Hưng	0,24	0	0,24	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 132/7	tại tờ bản đồ số 82, thửa 172 có diện tích 2.436,6 m ² (trừ phần diện tích hành lang giao thông QL1 là 1.184,8 m ²).
464	Trạm dịch vụ xăng dầu khu vực ấp 4	Xuân Hưng	0,45	0	0,45	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 132/7	tờ bản đồ 43 thửa 533
465	Trạm xăng dầu (công ty TNHH TMDV Gia Nguyễn Minh)	Xuân Hưng	0,41	0	0,41	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 132/7	tờ bản đồ 43 thửa 536, 151, 164

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
466	Trạm đăng kiểm (công ty CP Ô tô Trường Thăng đề xuất đầu tư	Xuân Tâm	0,3	0	0,3	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 132/T	Tại tờ bản đồ số 30, thửa 19 và một phần tờ 73. S=0,3 ha
467	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Huy	Xuân Thành	0,3	0	0,3	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 185/T	Một phần thửa 54 tờ bản đồ số 11; S= 0,3 ha
468	Cửa hàng xăng dầu (công ty TNHH Xăng dầu Hạnh Hương)	Suối Cao	0,13	0	0,13	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 185/T	Thửa 110 tờ bản đồ số 105; S=0,13 ha
469	Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Xuân Thọ	0,4	0	0,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Tờ bản đồ số 56 thửa 114
470	Cửa hàng xăng dầu (tờ bản đồ số 18 thửa 410)	Xuân Thành	0,23	0	0,23	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	tờ bản đồ số 18 thửa 410
471	Đất thương mại, dịch vụ kết nối đường cao tốc	Xuân Tâm	95	0	95	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, PTNMT, PKTHT	Khu vực: Tờ bản đồ số 60, thửa : 5, 6, 7, ... tờ bản đồ số 61, thửa: 58, 59, 60, 61, ... và các khu vực thuộc tờ bản đồ số 72, 73
472	Khu thương mại, dịch vụ (đường Hương Lộ 10)	Xuân Tâm	30,46	0	30,46	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, PTNMT, PKTHT	Khu vực tờ bản đồ số 94, thửa 25, 26, 46, 45, ...

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
473	Đất thương mại, dịch vụ sinh thái nhà, vườn (cặp đường quanh Hồ Gia Măng)	Xuân Tâm	25,65	0	25,65	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, PTNMT, PKTHT	Khu vực Tờ bản đồ số 56, thửa 84, 87, 58, ... Tờ bản đồ số 68, thửa 9, 10, 11, ...
474	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại vị trí tờ bản đồ 22 thửa 36 thành (NVH áp trung Tín cũ)	Xuân Trường	0,02	0	0,02	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
475	Kinh doanh xăng dầu (Tờ bản đồ số 37 thửa 22)	Xuân Trường	0,22	0	0,22	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	Tờ bản đồ số 37 thửa 22
476	Phòng khám Ái Nghĩa	TT. Gia Ray	0,21	0	0,21	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT	
477	Trung tâm thương mại tại đường Hoàng Hoa Thám	TT. Gia Ray	1,24	0	1,24	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT	
478	Nhà hàng tiệc cưới	Xuân Thọ	0,14	0	0,14	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Tờ bản đồ 86, thửa 168
479	Bãi đáp dù lượn	Xuân Thọ	0,36	0	0,36	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Tờ bản đồ 70, thửa 116, 117, 118, ...

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
480	Trạm xăng dầu Châu Lộc Khánh	Xuân Thọ	0,2	0	0,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
481	Khu thương mại, dịch vụ sinh thái nhà, vườn khu vực quanh hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	10,66		10,66	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	Tờ bản đồ số 32, thửa 30, 39, 17 ...
482	Sân bóng đá mini Đăng Quân	Xuân Hiệp	0,88		0,88	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	thửa 197 tờ bản đồ 19
483	Sân bóng đá mini Tung Hoàn	Xuân Hiệp	0,26		0,26	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	thửa 357 tờ bản đồ số 19
484	Trạm xăng dầu (một phần thửa 35 tờ bản đồ số 3)	Xuân Hiệp	0,23		0,23	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	một phần thửa 35 tờ bản đồ số 3
485	Khu dịch vụ trưng bày sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chất lượng cao)	Xuân Phú	0,47		0,47	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 109/BC-UBND ngày 18/8/2020 của UBND xã Xuân Phú	tờ bản đồ số 49 thửa 567
486	Khu thương mại, dịch vụ	Xuân Phú	19,48		19,48	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 109/BC-UBND ngày 18/8/2020 của UBND xã Xuân Phú	(tại vị trí Cụm TTCN cũ) chưa xác định ranh với diện tích 22. Diện tích đo vẽ được là 26 ha
487	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ các thửa đất giáp suối cấp theo đường từ tập đoàn 6 đến tập đoàn 7	Lang Minh	1,44		1,44	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
488	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ thửa 121,123 tờ 5; Thửa 16,6,7 tờ 4 (bản đồ mới)	Lang Minh	2,76		2,76	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	thửa 121,123 tờ 5; Thửa 16,6,7 tờ 4 (bản đồ mới)
489	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ các thửa đất dọc theo bờ sông đường tổ 3 ấp Đông Minh đến giáp đường Lang Minh - Xuân Hiệp	Lang Minh	1,44		1,44	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	
490	Cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Thanh Bình)	Xuân Tâm	0,48		0,48	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	tờ bản đồ số 60, thửa 10, 11
491	Trạm chiết nạp khí (Nguyễn Thanh Bình)	Xuân Tâm	0,77		0,77	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	tờ bản đồ số 60, thửa 9
492	Kinh doanh xăng dầu (tờ bản đồ số 159, thửa 38)	Xuân Tâm	0,23		0,23	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	tờ bản đồ số 159, thửa 38 (Nguyễn Thị Hương Tuyền)
493	Khu liên hợp thể thao hồ bơi Riverside Xuân Hưng tại tờ bản đồ số 34 thửa 119	Xuân Hưng	2,87		2,87	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		tờ bản đồ số 34 thửa 119
494	Khách sạn dịch vụ An Phú Xuân	Xuân Định	2,4		2,4	2021-2025	ĐKM	10/9/2020		Tờ bản đồ số 1 thửa 10, 226, 228
495	Trạm xăng dầu Tung Hoàn	Xuân Hiệp	0,3		0,3	2021-2025	ĐKM	17/9/2020	BC 251/BC-UBND ngày 16/9/2020	Một phần thửa 357 tờ bản đồ số 19. Diện tích đăng ký 0,3 ha
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
496	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại tờ 61 thửa 284, 285	Xuân Phú	1,68	0	1,68	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Tâm	Tại tờ 61 thửa 284, 285

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
497	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại tờ 37 thửa 245, 23, 269, 242, 270, 113, 243)	Xuân Phú	0,75	0	0,75	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	tại tờ 37 thửa 245, 23, 269, 242, 270, 113, 243 (của ông Lữ Thanh Dũng)
498	Xây dựng trụ sở làm việc nhà kho và sân bãi công ty TNHH MTV Vi Thảo Linh tại thửa 1669 tờ bản đồ số 13	Xuân Thành	2,93	0	2,93	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	tại thửa 1669 tờ bản đồ số 13
499	Cơ sở sản xuất nhà thép tiền chế tại thửa 114, 51 tờ bản đồ số 11	Xuân Thành	3,92	0	3,92	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Biên bản của xã	tại thửa 114, 51 tờ bản đồ số 11
500	Cơ sở ép dầu điều và tinh chế hạt điều tại thửa 132 tờ bản đồ số 11; thửa 333 tờ bản đồ số 6; thửa 22 tờ bản đồ số 10 và thửa 134. 117 tờ bản đồ số 4	Xuân Thành	8,08	0	8,08	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Biên bản của xã	tại thửa 132 tờ bản đồ số 11; thửa 333 tờ bản đồ số 6; thửa 22 tờ bản đồ số 10 và thửa 134. 117 tờ bản đồ số 4
501	Cơ sở sản xuất đồ gỗ gia đình	Xuân Thành	5,26	0	5,26	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 132/TTr-UBND	tại thửa 54, 64 tờ bản đồ số 4 (bà Trần Thị Anh Kiệt)
502	Xưởng sản xuất may mặc tại thửa 41, 46, 47, 48, 74 tờ bản đồ số 11; thửa 1210, 1270 tờ bản đồ số 12	Xuân Thành	28,97	0	28,97	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Biên bản của xã	tại thửa 41, 46, 47, 48, 74 tờ bản đồ số 11; thửa 1210, 1270 tờ bản đồ số 12
503	Cơ sở may mặc thửa 79, 144, 139 tờ bản đồ số 10	Xuân Thành	5,06	0	5,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Biên bản của xã	thửa 79, 144, 139 tờ bản đồ số 10

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
504	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Hùng Cảnh)	Xuân Trường	2,57	0	2,57	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 185/1	khu vực: Tờ bản đồ số 21 thửa 356, 263, 266, 327, 328, 418, 419, 420
505	Cơ sở sản xuất kinh doanh hạt điều Minh Nghĩa Thịnh	Xuân Trường	0,66	0	0,66	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		bản đồ số 09 thửa 397
506	Công ty TNHH sản xuất thương mại chế biến gỗ	Xuân Hưng	0,64	0	0,64	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	tại tờ bản đồ 45 thửa 935
507	Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu nhôm Hoàng Gia	Xuân Hưng	2,47	0	2,47	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	tờ bản đồ số 91 thửa 402
508	Kho, xưởng sản xuất nông sản tại tờ bản đồ 65 thửa 200, 201, 234	Xuân Hưng	8,15	0	8,15	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã , PTNMT, PKTHT	tại tờ bản đồ 65 thửa 200, 201, 234
509	Đầu giá khu đất Xí nghiệp khai thác cát Cty BBCC xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	3,82	0	3,82	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã , PTNMT, PKTHT	tại tờ bản đồ 65 thửa 200, 201, 234
510	Cơ sở sản xuất ván lạng, ván ép	Xuân Định	1,09	0	1,09	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã , PTNMT, PKTHT	tại tờ số 13 thửa số 4 (ông Nguyễn Thành Công); S=0,3 ha

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
511	Kho chứa vật liệu xây dựng và bãi đậu xe cơ giới	Xuân Thọ	8	0	8	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	1 phần thửa 232 tờ bản đồ số 19; S=8,00 ha
512	Nhà máy chế biến gia cầm và các sản phẩm chăn nuôi	Xuân Hiệp	2,38	0	2,38	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	thửa 34, 156, 155, 157, 43, 42, 99, tờ bản đồ số 31; S=2,38 ha
513	Nhà máy sản xuất máy công nghiệp	Xuân Hưng	0,35		0,35	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 185/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Hưng	Tờ bản đồ số 69 thửa 168
514	Kho xưởng Nông sản Thanh Mỹ và Nguyễn Thị Ngọc Mai	Xuân Hưng	0,62		0,62	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 185/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Hưng	tờ bản đồ số 62, thửa 322
515	Nhà xưởng tập kết, thu gom, phân loại phế liệu (thửa 132, tờ bản đồ số 91)	Xuân Hưng	0,81		0,81	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	CV số 5838/UBND D-KT, ngày 24/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc	thửa 132, tờ bản đồ số 91
516	Có sở sản xuất phân vi sinh (thửa 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, tờ bản đồ số 21 và thửa 39, 131 tờ bản đồ số 20)	Suối Cao	1,5		1,5	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	thửa 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, tờ bản đồ số 21 và thửa 39, 131 tờ bản đồ số 20. Đăng ký S=1,5 ha
517	Đất sản xuất kinh doanh (thửa 277, 278, 281, 346 tờ bản đồ số 103)	Suối Cao	0,9		0,9	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	thửa 277, 278, 281, 346 tờ bản đồ số 103 Diện tích đăng ký S=0,9 ha

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
518	Cơ sở sản xuất kinh doanh sản xuất trang thiết bị phục vụ xây dựng (thửa 58, 39, 552, 618, 617, 100, 41 tờ bản đồ số 49)	Xuân Phú	1,81		1,81	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 109/BC-UBND ngày 18/8/2020 của UBND xã Xuân Phú	thửa 58, 39, 552, 618, 617, 100, 41 tờ bản đồ số 49
519	Xưởng băm trầm Bùi Như Việt	Xuân Thành	2,58		2,58	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 287/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Thành	Tờ bản đồ số 10 thửa 64
520	Đất sản xuất kinh doanh (Tờ bản đồ số 58 thửa : 74, 79, 76, 72; Tờ bản đồ số 59 thửa : 42, 41, 5, 3, 2, 11, 28, 32, 4, 1; Tờ bản đồ số 50 thửa : 91, 129)	Xuân Tâm	1,42		1,42	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	Tờ bản đồ số 58 thửa : 74, 79, 76, 72; Tờ bản đồ số 59 thửa : 42, 41, 5, 3, 2, 11, 28, 32, 4, 1; Tờ bản đồ số 50 thửa : 91, 129
521	Đất sản xuất kinh doanh (Tờ bản đồ số 63 thửa 266)	Xuân Tâm	0,45		0,45	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	Tờ bản đồ số 63 thửa 266 (Lê Nguyễn Cường)
522	Đất sản xuất kinh doanh (Tờ bản đồ số 03 thửa 73)	Xuân Tâm			0	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	Tờ bản đồ số 03 thửa 73 (Đinh Thị Vân)
523	Đất sản xuất kinh doanh (Tờ bản đồ số 63 thửa: 259, 79, 250, 251, 252)	Xuân Tâm	1,33		1,33	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	Tờ bản đồ số 63 thửa: 259, 79, 250, 251, 252 (Phan Phúc Độ)
524	Đất sản xuất kinh doanh (Tờ bản đồ số 47(cũ) thửa: 809, 810, 811, 812, 714, 715, 716)	Xuân Tâm			0	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 25/8/2020 của UBND xã Xuân Tâm	Tờ bản đồ số 47(cũ) thửa: 809, 810, 811, 812, 714, 715, 716 (Huỳnh Thị Hiếu Thảo)

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
525	Đất sản xuất kinh doanh chế biến nông sản (tờ bản đồ số 22 thửa 263, 117)	Xuân Trường	0,14		0,14	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 164/BC-UBND ngày 20/8/2020 của UBND xã Xuân trường	tờ bản đồ số 22 thửa 263, 117 (công ty TNHH Phúc Minh Phú)
526	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tờ bản đồ số 63 thửa 260	Xuân Tâm	0,32		0,32	2021-2025	ĐKM	24/8/2020		tờ bản đồ số 63 thửa 260
527	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi và thu mua hàng trái cây nông sản xuất khẩu	Xuân Hòa	9,16		9,16	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 185/TTr-UBND ngày 20/12/2018	thửa 1117, 1092, 1091, 1085, 1180 tờ bản đồ số 58; thửa 754 tờ bản đồ 74; S=9,16 ha
528	Đất sản xuất kinh doanh (thửa 04 tờ bản đồ số 8)	Xuân Thọ	0,25		0,25	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	UBND xã Xuân Thọ	thửa 04 tờ bản đồ số 8
529	Kho tiêu Nga Ân	Xuân Thọ	1,3		1,3	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	UBND xã Xuân Thọ	thửa 96, 98, 101 tờ bản đồ số 47; thửa 54,43 tờ bản đồ số 21
530	Đất sản xuất kinh doanh thửa 58 tờ bản đồ số 38	Xuân Thọ	0,05		0,05	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	UBND xã Xuân Thọ	thửa 58 tờ bản đồ số 38 (đất giáo dục)
531	Đất sản xuất kinh doanh thửa 407, 155, 234, 263, 265, 401, 298, 299, 364 tờ bản đồ số 19	Xuân Thọ	6,07		6,07	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	UBND xã Xuân Thọ	thửa 407, 155, 234, 263, 265, 401, 298, 299, 364 tờ bản đồ số 19
532	Đất sản xuất inh doanh thửa 114 tờ bản đồ số 62	Xuân Thọ	0,29		0,29	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	UBND xã Xuân Thọ	thửa 114 tờ bản đồ số 162
533	Cơ sở sản xuất thép tiền chế	Xuân Bắc	4,65		4,65	2021-2030	ĐKM	10/9/2020	BC 201/UBND ngày 17/9/2020	Tờ bản đồ số 16 thửa số 8; Tờ bản đồ số 11 thửa 63, 64
534	Nhà máy chế biến nông sản (công ty CPTMXNK đầu tư Sài Gòn)	Xuân Thành	3,45		3,45	2021-2030	ĐKM	17/9/2020		Tờ bản đồ số 35 thửa 26, 28, 35, 36, 40, 111
535	Lò mổ bò	Xuân Bắc	0,1		0,1	2021-2030	ĐKM	10/9/2020		1 phần thửa 34, tờ bản đồ số 19, diện tích 0,1 ha
536	Xưởng sản xuất chế biến gỗ	Xuân Thành	19,8		19,8	2021-2030	ĐKM	14/9/2020		tờ bản đồ số 23 thửa 324 và tờ bản đồ số 2 thửa 451

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
537	Xưởng băm trà Nguyễn Trung Quang	Xuân Thành	2,11		2,11	2021-2030	ĐKM	19/9/2020		Thửa 170, 222, 224, 228, 171, 172, 226, 227, 173, 174, 229, 1476, 62, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 146, 187, 189, 1585, 149, 150, 111, 63, 62, 2, 30, 267, 268, 298, 297, 266 tờ bản đồ số 13; thửa 190 tờ bản đồ số 8
5. Đất phát triển hạ tầng										
5.1. Đất giao thông										
538	Đường vào trụ sở công an	Xuân Định	0,23	0	0,23	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Định	
539	Đường tổ 18 nhánh 1 ấp Trung Hưng	Xuân Trường	0,130	0,110	0,020	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
540	Đường Xóm Ga gần ấp Trung Nghĩa	Xuân Trường	0,05	0,05	0	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
541	Đường tổ 9 ấp Trung Tín	Xuân Trường	0,130	0,070	0,060	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
542	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp Bàu Sen	Xuân Trường	0,100	0,080	0,020	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
543	Đường tổ 3 nhánh 1 ấp Trung Nghĩa	Xuân Trường	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
544	Đường tổ 4 ấp Trung Hiếu	Xuân Trường	0,14	0,05	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
545	Đường tổ 9 ấp Bàu Sen	Xuân Trường	0,250	0,200	0,050	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
546	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp Bàu Sen	Xuân Trường	0,41	0,28	0,13	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
547	Đường Song hành ấp Trung Sơn	Xuân Trường	0,490	0,050	0,440	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
548	Đường Song hành ấp Trung Hiếu	Xuân Trường	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
549	Đường Suối Đá ấp Trung Sơn	Xuân Trường	0,560	0,470	0,090	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
550	Đường tổ 1, ấp Bàu Sen	Xuân Trường	0,670	0,520	0,150	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
551	Đường tổ 1, tổ 2 ấp Bàu Sen	Xuân Trường	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
552	Đường liên ấp Trung Nghĩa - Bàu Sen	Xuân Trường	0,370	0,210	0,160	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
553	Đường Xóm Quảng nhánh 1 ấp Trung Tín	Xuân Trường	0,14	0,1	0,04	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
554	Đường hẻm CT- NH đi cầu 1 ấp Chiến Thắng	Bảo Hòa	0,88	0,32	0,56	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
555	Đường Tô 8+9 , ấp Bưng Cắn	Bảo Hòa	0,85	0,5	0,35	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
556	Đường tổ 9 đoạn 2 ấp Hòa Hợp	Bảo Hòa	0,36	0,2	0,16	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
557	Đường nhánh tổ 9+10, ấp Hoà Hợp	Bảo Hòa	0,35	0,12	0,23	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
558	Đường Tập đoàn 1 (Đoạn 2) Hoà Hợp	Bảo Hòa	0,2	0,15	0,05	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
559	Đường số 3 ấp Hoà Bình	Bảo Hòa	0,55	0,28	0,27	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
560	Đường tổ 13A, ấp Hoà Bình (Hồ bơi Hoa Phượng)	Bảo Hòa	0,45	0,21	0,24	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
561	Đường tổ 12 ấp Hòa Hợp (nối dài)	Bảo Hòa	0,05	0	0,05	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
562	Đường nhánh TĐ 3 ấp Bưng Cắn (Mai Sơn Hà)	Bảo Hòa	0,53	0,32	0,21	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
563	Đường tổ 12 ấp Hòa Hợp(Tuần Ve chai)	Bảo Hòa	0,13	0,08	0,05	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
564	Đường tổ 13B, ấp Hoà Bình (Vườn Lan)	Bảo Hòa	0,49	0,22	0,27	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
565	Đường tổ 14 ấp Hòa Bình (anh Khoa)	Bảo Hòa	0,61	0,26	0,35	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
566	Đường Tổ 17B ấp Hoà Hợp (Đạm Phú Mỹ)	Bảo Hòa	1,01	0,53	0,48	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
567	Đường số 21 ấp Bưng Cắn	Bảo Hòa	0,32	0,16	0,16	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
568	Đường số 1 ấp Hòa Hợp(Giáp Xuân Phú)	Bảo Hòa	0,23	0,14	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
569	Đường nhánh Vườn Xoài cầu 1	Bảo Hòa	0,53	0,28	0,25	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
570	Đường tổ 13C ấp Hòa Bình (Út Trai)	Bảo Hòa	0,24	0,02	0,22	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
571	Đường Đồi Sọ- Tổ 11 ấp Bưng Cắn	Bảo Hòa	0,26	0,1	0,16	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
572	Đường Tổ 14A, ấp Hoà Bình (Hưng Chuối)	Bảo Hòa	0,36	0,19	0,17	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
573	Đường tổ 7 ấp Tây Minh	Lang Minh	0,12	0,07	0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
574	Đường nội đồng 1 nối dài ấp Tân Bình 1	Lang Minh	0,44	0,14	0,3	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
575	Đường hẻm 1 kênh N2 nối dài giai đoạn 2	Lang Minh	0,42	0,17	0,25	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
576	Đường tổ 3 ấp Đông Minh nối dài	Lang Minh	0,53	0,21	0,32	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
577	Đường tổ 19 ấp Tây Minh nổi dài	Lang Minh	1,07	0,04	1,03	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
578	Đường tổ 8 ấp Tân Bình 2	Lang Minh	0,32	0,1	0,22	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
579	Đường tổ 7, ấp Tân Bình 2	Lang Minh	0,62	0,27	0,35	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
580	Đường hẻm 2 Lang Minh - Suối Đá nhánh 2 nổi dài	Lang Minh	0,26	0,13	0,13	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
581	Đường hẻm 2 đường tỉnh 765	Lang Minh	0,22	0,12	0,1	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	
582	Đường 9 tổ 17 ấp 3	Xuân Hòa	0,3	0,14	0,16	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
583	Đường 8 tổ 18 ấp 3	Xuân Hòa	0,14	0,07	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
584	Đường ngang ấp 4 nối dài (thông đường 6 giai đoạn 3)	Xuân Hòa	0,12	0,06	0,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
585	Đường 5 nối dài giai đoạn 4 ấp 1	Xuân Hòa	0,5	0,10	0,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
586	Đường 2 nối đường 3 ấp 2 (sau Trạm Y tế)	Xuân Hòa	0,07	0,04	0,03	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
587	Đường 7 tổ 17 ấp 3	Xuân Hòa	0,15	-	0,15	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
588	Đường ngang tổ 19 ấp 3	Xuân Hòa	0,15	0,08	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
589	Đường 5 ấp 4	Xuân Hòa	0,19	0,1	0,09	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
590	Đường ngang giai đoạn 3 ấp 1	Xuân Hòa	0,09	0,05	0,04	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
591	Đường nối đường 4+5+6 ấp 2	Xuân Hòa	0,18	0,1	0,08	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
592	Đường ngang tổ 16 ấp 3	Xuân Hòa	0,08	0,04	0,04	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
593	Đường ấp 3 - Xuyên Mộc nối dài	Xuân Hòa	0,28	0,15	0,13	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
594	Đường suối Nóng tổ 5 ấp 4	Xuân Hòa	0,21	0,11	0,1	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
595	Đường ngang giai đoạn 2 nối dài ấp 1	Xuân Hòa	0,5	0,10	0,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
596	Đường 6 vào tổ 15 ấp 2	Xuân Hòa	0,53	0,38	0,15	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
597	Đường tổ 25, 26 ấp 3	Xuân Hòa	0,35	0,24	0,11	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
598	Đường ấp 3 - Xuyên Mộc nhánh nối	Xuân Hòa	0,2	0,09	0,11	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
599	Đường Xuyên mộc tổ 9 nối dài giai đoạn 3 ấp 4	Xuân Hòa	0,7	0,5	0,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
600	Đường ngang ấp 3 - ấp 4	Xuân Hòa	0,09	0,05	0,04	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
601	Đường tổ 28 ấp 3	Xuân Hòa	0,18	0,09	0,09	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
602	Đường tổ 6 giai đoạn 2 ấp 4	Xuân Hòa	0,16	0,11	0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hòa	
603	Hẻm 15 lò gạch	Xuân Hưng	0,33	0,29	0,04	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
604	Đường 52 nối 3A	Xuân Hưng	0,29	0,29	0	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
605	Đường 31 ấp 3	Xuân Hưng	0,73	0,71	0,02	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
606	Đường hẻm 16. Hẻm ấp 2	Xuân Hưng	0,3	0,08	0,22	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
607	Hẻm 31 suối cầu. Hẻm 01 + 04 ấp 2A	Xuân Hưng	0,13	0,12	0,01	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
608	Đường Ngang 46 - 50 ấp 3A	Xuân Hưng	0,22	0,16	0,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
609	Đường kênh tiêu NĐ ấp 4	Xuân Hưng	1,4	1,09	0,31	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
610	Đường cộ dầu N1 ấp 3A	Xuân Hưng	0,33	0,31	0,02	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
611	Hẻm 221 ấp 5	Xuân Hưng	0,28	0,06	0,22	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
612	Hèm 49 ấp 5	Xuân Hưng	0,33	0,28	0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
613	Hèm 31 ấp 5	Xuân Hưng	0,73	0,64	0,09	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
614	Hèm 23 ấp 4	Xuân Hưng	0,51	0	0,51	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
615	Hèm số 28 Suối Lớn ấp 1 A	Xuân Hưng	0,29	0,16	0,13	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
616	Đường hèm 650 ấp 1A	Xuân Hưng	0,15	0,12	0,03	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
617	Hèm 24 ấp 1	Xuân Hưng	0,19	0,13	0,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
618	Hèm 46, hèm ấp 5	Xuân Hưng	0,13	0,08	0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
619	Đường cộ dầu N2 ấp 3	Xuân Hưng	1,04	0,6	0,44	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
620	Đường kênh tiêu ấp 5	Xuân Hưng	1,73	0,1	1,63	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
621	Hèm 105, 192, 66 ấp 5	Xuân Hưng	0,41	0,23	0,18	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	
622	Đường B7 nối dài, ấp Thọ Bình	Xuân Thọ	0,26	0,16	0,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
623	Nâng cấp, sửa chữa đường liên ấp Thọ Chánh-Thọ Tân	Xuân Thọ	0,79	0,79	0	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
624	Đường nhánh tổ 3 (tuyến 1)	Xuân Thọ	0,15	0,06	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
625	Đường nhánh tổ 3 (tuyến 2)	Xuân Thọ	0,12	0,06	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
626	Đường tổ 10 Thọ Hòa nối dài	Xuân Thọ	0,68	0,59	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
627	Đường xóm hồ tổ 15 Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,3	0,16	0,14	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
628	Đường tổ 1, 2 Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
629	Đường tổ 12 đầu nối	Xuân Thọ	0,06	0	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
630	Đường nghĩa địa khu 5, Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,71	0,52	0,19	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
631	Đường tổ 5/2 Thọ Phước	Xuân Thọ	0,18	0,12	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
632	Đường 2, 3 ấp Thọ Tân	Xuân Thọ	0,23	0,15	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
633	Đường tổ 13 - Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,23		0,23	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thọ	
634	Đường tổ 3+5 ấp 4A	Xuân Bắc	0,37	0,15	0,22	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
635	Đường tổ 8+9 ấp 8	Xuân Bắc	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
636	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp 6	Xuân Bắc	0,27	0,18	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
637	đường tổ 8 nhánh 2 ấp 6	Xuân Bắc	0,26	0,17	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
638	đường tổ 9 ấp 6	Xuân Bắc	0,17	0,11	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
639	Đường tổ 4+8 ấp 3B	Xuân Bắc	0,1	0,04	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
640	Đường tổ 5 ấp Bàu Cối	Xuân Bắc	0,61	0,32	0,29	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	
641	Đường tổ 2+4 ấp 2A nối dài	Xuân Bắc	0,21	0,07	0,14	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	
642	Đường tổ 2+4 ấp 3B	Xuân Bắc	0,24	0,15	0,09	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	
643	Đường tổ 1+2 ấp 5	Xuân Bắc	0,460	0,210	0,250	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	
644	Đường tổ 1+2+3+4 ấp 8 (nối dài)	Xuân Bắc	1,02	1	0,02	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	
645	Đường nối tổ 4 ấp 2A	Xuân Bắc	0,140	0,070	0,070	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	
646	Đường tổ 1+2+3 ấp Bàu Cối	Xuân Bắc	0,430	0,220	0,210	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	UBND xã Xuân Bắc	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
647	Đường tổ 4+5+7 ấp 3A nối dài	Xuân Bắc	0,27	0,15	0,12	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
648	Đường tổ 3+5 ấp 5	Xuân Bắc	0,340	0,260	0,080	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
649	Đường tổ 16 nhánh 2 ấp 6	Xuân Bắc	0,41	0,37	0,04	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
650	Đường tổ 1 ấp Bàu Cối	Xuân Bắc	0,31	0,14	0,17	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
651	Đường tổ 17 ấp 6	Xuân Bắc	0,18	0	0,18	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
652	Đường tổ 2 ấp 7 nhánh 3	Xuân Bắc	0,34	0,26	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
653	Đường tổ 24 ấp 6	Xuân Bắc	0,31	0,12	0,19	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
654	Đường tổ 5 ấp 2B	Xuân Bắc	0,77	0,74	0,03	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
655	Đường tổ 2 ấp 1 nhánh 1	Xuân Bắc	0,1	0,05	0,05	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
656	Đường tổ 1+3 ấp 2 B	Xuân Bắc	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Bắc	
657	Hẻm 1.2 ấp văn hóa nông Doanh nối dài	Xuân Định	0,33	0,14	0,19	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Định	
658	Hẻm 1 đường nông Doanh 4	Xuân Định	0,18	0,1	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Định	
659	Tuyến đường hẻm 12 đường bà Rếp	Xuân Định	0,33	0,19	0,14	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Định	
660	Đường tổ 18 ấp tam Hiệp	Xuân Hiệp	0,68	0,43	0,25	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
661	Đường nội đồng hẻm 14/5, Xuân hiệp 19	Xuân Hiệp	0,12	0,09	0,03	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp	
662	Đường 2652/2 nhánh 2	Xuân Hiệp	0,14	0,08	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp	
663	Đường Xuân Hiệp 16 (đoạn từ đường số 9 đến đường Xuân Hiệp – Lang Minh)	Xuân Hiệp	0,51	0,24	0,27	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp	
664	Đường Việt Kiều 1 (Giai đoạn 4)	Xuân Hiệp	0,6		0,6	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp	
665	Đường Việt Kiều 2 (Giai đoạn 3)	Xuân Hiệp	0,72		0,72	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp	
666	Đường nhánh tổ 8 ấp Tân Hợp	Xuân Thành	0,36	0,2	0,16	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
667	Đường Nghĩa địa Tân Hữu	Xuân Thành	0,16	-	0,16	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
668	Đường lô 13 nối dài ấp Tân Hưng	Xuân Thành	0,18	0,09	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
669	Đường tổ 6 Tân Hữu nối dài	Xuân Thành	0,25	0,15	0,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
670	Đường tổ 3 Tân Hợp nối dài (thêm 200m)	Xuân Thành	0,3	0,15	0,15	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
671	Đường 3/2 nối dài (đoạn 1)	Xuân Thành	0,12	0,09	0,03	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
672	Đường nhánh 16 Tân Hữu	Xuân Thành	0,06	0,03	0,03	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
673	Đường nhánh 3/2 Tân Hữu	Xuân Thành	0,26	0,14	0,12	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
674	Đường 3/2 nối dài (đoạn 2)	Xuân Thành	0,17	0,17	0	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
675	Đường văn phòng ấp Tân Hưng nổi dài	Xuân Thành	0,17	0,06	0,11	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
676	Đường tổ 13-14 Tân Hữu	Xuân Thành	0,23	0,17	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
677	Đường tổ 6-7 nổi dài Tân Hòa	Xuân Thành	0,38	0,23	0,15	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	
678	Đường 1/5 nổi dài	Xuân Thành	0,3		0,3	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
679	Đường nhánh 1/5 ấp Tân hữu nổi dài	Xuân Thành	0,3		0,3	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
680	Đường XP39 (tổ 31) ấp Bình Hòa	Xuân Phú	1,77	0,55	1,22	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
681	Đường nội đồng tổ 1 ấp Bình Hòa	Xuân Phú	2,43	0,79	1,64	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
682	Đường nội đồng tổ 7 ấp Bình Hòa	Xuân Phú	1,22	0,58	0,64	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
683	Đường nội đồng tổ 6 ấp Bình Hòa	Xuân Phú	1,86	0,7	1,16	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
684	Đường nội đồng tổ 3 ấp Bình Xuân	Xuân Phú	0,85	0,25	0,6	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
685	Đường nội đồng tổ 4,6 ấp Bình Xuân	Xuân Phú	0,82	0,33	0,49	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
686	Đường tổ 8 ấp Bình Tân (6 Công)	Xuân Phú	0,5	0,10	0,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
687	Đường tổ 2 ấp Bình Tân (Trư)	Xuân Phú	0,66	0,31	0,35	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	
688	Đường tổ 13 ấp Bình Xuân	Xuân Phú	0,5	0,10	0,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Phú	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
689	Đường số 4 nối dài, khu 2	TT. Gia Ray	0,15		0,15	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT. Gia Ray	
690	Hẻm 23 đường Trương Vĩnh Ký	TT. Gia Ray	0,29	0,16	0,13	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT. Gia Ray	
691	Hẻm 60 đường Trường Công Định	TT. Gia Ray	0,28	0,15	0,13	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT. Gia Ray	
692	Đường Ngô Đức Kế	TT. Gia Ray, Xuân Trường	1,83	0,42	1,41	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT. Gia Ray	
	<i>Đường Ngô Đức Kế</i>	<i>Xuân Trường</i>	<i>1,060</i>	<i>0,220</i>	<i>0,840</i>					
	<i>Đường Ngô Đức Kế</i>	<i>TT. Gia Ray</i>	<i>0,77</i>	<i>0,2</i>	<i>0,57</i>					
693	Đường Trịnh Hoài Đức nối dài	Xuân Hiệp	5,11	0,6	4,51	2021-2030	ĐKM	17/9/2020	BC 251/BC-UBND ngày 16/7/2020 của UBND xã Xuân Hiệp	
694	Chỉnh trang khu đất nằm giữa tuyến kênh bê tông N1 và đường ĐT.765 thuộc xã Lang Minh.	Lang Minh	2,21	2,21	0	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
695	Đường Hoàng Đình Thương	TT. Gia Ray	1,15	0,4	0,75	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
696	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Linh	TT. Gia Ray	0,97	0,53	0,44	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
697	Đường Thành Công, ấp Trung Nghĩa	Xuân Trường	1,9	1,44	0,46	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
698	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đoạn từ giáp đường Trần Phú đến bờ đập hồ Núi Le)	TT. Gia Ray	4,71	3,15	1,56	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
699	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	Xuân Tâm	40,32	14,77	25,55	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
700	Đường Xuân Trường - Suối Cao	Xuân Trường, Suối Cao	43,05	15,64	27,41	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
	Đường Xuân Trường - Suối Cao	Suối Cao	40,81	14,59	26,22					
	Đường Xuân Trường - Suối Cao	Xuân Trường	2,24	1,05	1,19					
701	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân.	Xuân Thọ	6		6	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
702	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	Xuân Phú	15,88	7,24	8,64	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
703	Đường Chiến Thắng - Nam Hà	Bảo Hòa	10	3,99	6,01	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	
704	Đường Phước Bình xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	3,2		3,2	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	
705	Đường Gia ty - Cao Su, xã Suối Cao	Suối Cao	29,89	9,14	20,75	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	
706	Cầu 21/3 (ông Tranh), thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	0,2		0,2	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	
707	Đường Đồi Đá - Bàu Trâm	Bảo Hòa	2,79	0,82	1,97	2021- 2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	
708	Cầu Tổ 9 ấp Bưng Cản	Bảo Hòa	0,1	0,03	0,07	2021- 2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	
709	Cầu tập đoàn 3 đi tập đoàn 6	Bảo Hòa	0,06	0,02	0,04	2021- 2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH- TNMT ngày 05/5/202 0	BQLDA	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
710	Cầu tổ 1 ấp Bung Cắn	Bảo Hòa	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
711	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 2)	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	12,38	1,85	10,53	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 2)	Xuân Tâm	7,35	0,13	7,22			Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 2)	TT. Gia Ray	5,03	1,72	3,31			Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
712	Cầu Chà Rang Xuân Thọ	Suối Cao	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
713	Cầu Đập Trần ấp 2B	Xuân Bắc	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
714	Cầu Vườn Ươm	Xuân Bắc	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
715	Đường Suối Rét B	Xuân Định	6,82	1,77	5,05	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
716	Cầu Suối Rét B2	Xuân Định	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
717	Đường Bình Hòa - Xuân Phú	Xuân Phú			0	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
718	Cầu nội đồng tổ 3	Xuân Phú	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
719	Cầu nội đồng tổ 4, 6 ấp Bình Xuân 2	Xuân Phú	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
720	Đường song hành (Xuân Hiệp - Suối Cát)	Xuân Hiệp, Suối Cát	6,13	1,03	5,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
	Đường song hành (Xuân Hiệp - Suối Cát)	Xuân Hiệp	3,1	0,52	2,58					
	Đường song hành (Xuân Hiệp - Suối Cát)	Suối Cát	3,03	0,51	2,52					
721	Cầu tổ 5 ấp Suối Cát 2	Suối Cát	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
722	Mở rộng đường vào nghĩa trang huyện Xuân Lộc	Xuân Tâm	2,47	1,06	1,41	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, PTNMT, PKTHT	
723	Cầu tổ 6 ấp Trung Tín	Xuân Trường	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
724	Đường Bung Trầu ấp Bàu Sen	Xuân Trường	2,460	0,640	1,820	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
725	Đường xóm Quảng nhánh 2 ấp Trung Tín	Xuân Trường	0,16	0,1	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
726	Đường cây Me nối dài ấp Trung Sơn	Xuân Trường	0,910	0,110	0,800	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
727	Đường bao khu dân cư Khu 4 và Khu 1 (từ đường Lê Văn Vận đến đường Chu Văn An)	TT. Gia Ray	3,33	0,11	3,22	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
728	Bãi đậu xe tại đường Hoàng Hoa Thám	TT. Gia Ray	0,82		0,82	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
729	Đường bờ kè (2 bên suối Gia Ui)	TT. Gia Ray	4,89	0,06	4,83	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
730	Đường Trương Công Định	TT. Gia Ray	1,81	0,98	0,83	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
731	Đường quản lý vận hành	Xuân Hưng	6,84	3,6	3,24	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
732	Đường vào khu du lịch Thác Trời	Xuân Bắc	2,56	1,56	1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
733	Đường tổ 24 nối dài, ấp Suối Cát 1	Suối Cát	0,34	0,12	0,22	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
734	Đường tổ 18, 19 Hiệp Hưng - Bình Minh (Ấp Suối Cát 2)	Suối Cát	0,62	0,4	0,22	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
735	Đường tổ 11 - ấp Suối Cát 2	Suối Cát	0,15	0,07	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
736	Đường tổ 3 (nối dài) - ấp Suối Cát 1	Suối Cát	0,26	0,11	0,15	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
737	Đường tổ 16, 17 (Bửu Phúc Đạt) - ấp Việt Kiều	Suối Cát	0,4	0,21	0,19	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
738	Đường tổ 12 - ấp Việt Kiều	Suối Cát	0,22	0,11	0,11	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
739	Đường tổ 6 (nối dài) - ấp Suối Cát 1	Suối Cát	0,54	0,26	0,28	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
740	Đường tổ 14 - ấp Suối Cát 2	Suối Cát	0,16	0,06	0,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
741	Đường tổ 5 - ấp Suối Cát 1	Suối Cát	0,08	0,04	0,04	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
742	Đường tổ 22 (nối dài) - ấp Suối Cát 1	Suối Cát	0,09	0,04	0,05	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
743	Đường tổ 17 (nối dài) - ấp Suối Cát 1	Suối Cát	0,54	0,27	0,27	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
744	Đường số 25 - tổ 21	Suối Cát	0,58	0,31	0,27	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
745	Đường tổ 19 - ấp Bình Minh	Suối Cát	0,36	0,17	0,19	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
746	Đường số 11 nhánh 5, ấp 2	Xuân Tâm	0,1	0,01	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
747	Đường vào phân trường 5 - XT1, ấp 7	Xuân Tâm	0,28	0,16	0,12	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
748	Đường vào Bảng Lãng T6, ấp Bảng Lãng	Xuân Tâm	0,88	0,43	0,45	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
749	Đường vào Bảng Lãng T3, ấp Bảng Lãng	Xuân Tâm	0,93	0,47	0,46	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
750	Đường vào phân trường 5 - XT3, ấp 7	Xuân Tâm	0,2	0,12	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
751	Đường Suối Đục T3, ấp Suối Đục	Xuân Tâm	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
752	Đường Suối Lớn T3, ấp Gia Ui	Xuân Tâm	0,71	0,51	0,2	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
753	Đường vào phân trường 5 - XT2, ấp 7	Xuân Tâm	0,23	0,15	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
754	Đường số 30 khu D, ấp 1	Xuân Tâm	0,14	0,08	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
755	Đường vào phân trường 5 - XT7, ấp 7	Xuân Tâm	0,23	0,13	0,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
756	Đường số 6T7, ấp 6	Xuân Tâm	0,37	0,15	0,22	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
757	Đường XT3/1, ấp 6	Xuân Tâm	0,26	0,06	0,2	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
758	Đường Suối Đục T5, ấp Suối Đục	Xuân Tâm	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
759	Đường 4T3, ấp 5	Xuân Tâm	0,23	0,11	0,12	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
760	Đường Bằng Lăng T4, ấp Bằng Lăng	Xuân Tâm	0,41	0,23	0,18	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
761	Đường Bằng Lăng T45, ấp Bằng Lăng	Xuân Tâm	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
762	Đường Bằng Lăng T5, ấp Bằng Lăng	Xuân Tâm	0,9	0,42	0,48	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
763	Đường số 32 khu C, ấp 1	Xuân Tâm	0,14	0,08	0,06	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
764	Đường Bằng Lăng T7, ấp Bằng Lăng	Xuân Tâm	0,27	0,18	0,09	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
765	Đường Suối Lớn T2, ấp Suối Đục	Xuân Tâm	0,68	0,4	0,28	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
766	Đường tổ 9, ấp 6	Xuân Tâm	0,5	0,10	0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
767	Đường XT/1, ấp 6	Xuân Tâm	0,5		0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
768	Đường XT/15, ấp 6	Xuân Tâm	0,5		0,4	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
769	Đường số 9/1, ấp 6	Xuân Tâm	0,11		0,07	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
770	Đường Làng Mán N16, ấp Gia Ui	Xuân Tâm	0,99	0,7	0,29	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
771	Đường nhánh Võ Trường Toản	TT. Gia Ray	0,44		0,44	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
772	Bờ kè suối Đầu Nguồn	TT. Gia Ray	22,38		22,38	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH123/KH-UBND ngày 03/8/2020 của UBND huyện	BQLDA	
773	Đường tổ 4 tuyến 1 và tổ 4 tuyến 2 (kết nối với đường bờ kè)	TT. Gia Ray	0,27	0,19	0,08	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
774	Đường tổ 3 đi tổ 6 ấp Bình Hòa	Xuân Phú	0,16		0,16	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 109/BC-UBND ngày 18/8/2020 của UBND xã Xuân Phú	
775	Đường từ tập đoàn 6 đến tập đoàn 7 (giáp suối Sông rây)	Lang Minh				2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	
776	Đường từ tập đoàn 6 đến tập đoàn 7 (giáp xã Xuân Phú)	Lang Minh				2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	
777	Đường Tân Bình 1 đến đường Xuân Hiệp Lang Minh	Lang Minh				2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	
778	Tuyến đường tổ 3 ấp Đông minh đến giáp đường lang Minh - Xuân Hiệp (Mở rộng và mở mới)	Lang Minh				2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	
779	Cầu suối Cẩm đầu ấp 2B	Xuân Bắc	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Bắc	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
780	Cầu suối Bộ Đội ấp 8	Xuân Bắc	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Bắc	
781	Cầu Tà Rua ấp 7	Xuân Bắc	0,1	0,03	0,07	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Bắc	
782	Đường Suối Lạnh nối dài ấp Trung Hưng	Xuân Trường	0,22		0,22	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 160/BC-UBND ngày 14/8/2020 của UBND xã Xuân Trường	
783	Đường cấp trại giam Z30D	Xuân Trường				2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 160/BC-UBND ngày 14/8/2020 của UBND xã Xuân Trường	
784	Đường tổ 9 (nhánh 1) ấp Chà Rang	Suối Cao	0,62	0,49	0,13	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
785	Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Chà Rang	Suối Cao	0,5	0,35	0,15	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
786	Đường tổ 6 (nhánh 2) ấp Chà Rang	Suối Cao	4,1	3,65	0,45	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
787	Đường tổ 2-5 ấp Chà Rang	Suối Cao	0,18	0,11	0,07	2021- 2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
788	Đường tổ 3 (nhánh 2) ấp Chà Rang	Suối Cao	0,48	0,28	0,2	2021- 2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
789	Đường tổ 9 (nhánh 2) ấp Chà Rang	Suối Cao	0,68	0,64	0,04	2021- 2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
790	Đường vành đai Chà Rang - Xuân Bắc	Suối Cao	2,67	2,66	0,01	2021- 2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
791	Đường khu dân cư ấp Chà Rang	Suối Cao	0,55	0,55	0	2026- 2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
792	Đường tổ 1, ấp Chà Rang	Suối Cao	0,14	0,07	0,07	2026- 2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
793	Đường tổ 8 ấp Bàu Sinh	Suối Cao	0,5	0,10	0,4	2021- 2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC- UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
794	Đường tổ 4-5-6 nối dài ấp Bàu Sinh	Suối Cao	1,17	1,14	0,03	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
795	Đường tổ 4 ấp Bàu Sinh	Suối Cao	0,41	0,27	0,14	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
796	Đường tổ 5-6 ấp Bàu Sinh	Suối Cao	0,57	0,5	0,07	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
797	Đường tổ 9 ấp Bàu Sinh	Suối Cao	0,88	0,49	0,39	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
798	Đường tổ 3 ấp Cây Da	Suối Cao	0,29	0,16	0,13	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
799	Đường tổ 4-5 ấp Cây Da	Suối Cao	0,76	0,46	0,3	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
800	Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Cây Da	Suối Cao	0,46	0,22	0,24	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
801	Đường tổ 5-6 ấp Cây Da	Suối Cao	1,2	0,71	0,49	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
802	Đường Tiểu khu - Xuân Bắc (nhánh 1) ấp Cây Da	Suối Cao	0,45	0,26	0,19	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
803	Đường tổ 7 (nhánh 2) ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,43	0,29	0,14	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
804	Đường tổ 8, ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,53	0,37	0,16	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
805	Đường tổ 8 (nhánh 1) ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,5	0,10	0,4	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
806	Đường tổ 15, ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,85	0,73	0,12	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
807	Đường Trung tâm xã đi đôi đất đỏ, ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	1,22	1,11	0,11	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
808	Đường Tiểu khu đi Xuân Bắc, ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	1,81	1,61	0,2	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
809	Đường Vành đai Z30A ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,42	0,42	0	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
810	Đường tổ 2, ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,15	0,07	0,08	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
811	Đường tổ 9 (nối dài), ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,16	0,07	0,09	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
812	Đường tổ 9 (nhánh 1) ấp Phụng Vỹ	Suối Cao	0,5	0,10	0,4	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
813	Đường tổ 6 (nhánh 2) ấp Gia Ty	Suối Cao	0,24	0,18	0,06	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
814	Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Gia Ty	Suối Cao	0,15	0,13	0,02	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
815	Đường tổ 10, ấp Gia Ty	Suối Cao	0,99	0,8	0,19	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
816	Đường vào trạm cấp nước ấp Gia Ty	Suối Cao	0,09	0,05	0,04	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
817	Đường tổ 3 (nhánh 2) ấp Gia Ty	Suối Cao	0,07	0,03	0,04	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
818	Đường khu dân cư, ấp Gia Lào	Suối Cao	1,76	1,67	0,09	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
819	Đường khu dân cư bàn cờ, ấp Gia Lào	Suối Cao	0,39	0,19	0,2	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
820	Đường tổ 16 (nối dài), ấp Gia Ty	Suối Cao	0,23	0,09	0,14	2026-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	
821	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Bảo Hòa, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Phú, Xuân Hưng, Xuân Hòa	108,59	8,60	99,99	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	BQLDA	Đường cấp huyện, lộ giới 32m
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Xuân Phú	9,05	1,04	8,01					

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Xuân Hưng	29,66	2,46	27,2					
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Bảo Hòa	14,42	0,96	13,46					
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Xuân Hiệp	15,32	0,89	14,43					
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Làng Minh	3,83	0,46	3,37					
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Xuân Tâm	21,62	0,34	21,28					
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Xuân Hòa	12,79	2,02	10,77					
	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	Suối Cát	1,91	0,43	1,48					
822	Đường Tà Lú	Xuân Hưng	5,2	4,07	1,13	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	BQLDA	Đường cấp huyện, rộng 14m
823	Đường làng dân tộc Choro	Xuân Phú	2	0	2	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	BQLDA	
824	Đường 14/3 Xuân Hiệp 19 nối dài	Xuân Hiệp	0,15		0,15	2021-2030	ĐKM	17/9/2020	BC 251/UBND ngày 16/9/2020	
	5.2. Đất thủy lợi				0					
825	Mương thoát nước khu vực từ 32 ấp Bung Cắn	Bảo Hòa	0,07		0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	từ mương hiện trạng đến đường nhánh rẽ tập đoàn 3 (qua Nhà văn hóa ấp Bung Cắn). Dài 700m, rộng 1m
826	Mương thủy lợi theo mương hiện trạng từ 28 đến giáp ranh xã Xuân Phú dài khoảng 300m	Bảo Hòa	0,03		0,03	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	Dài 300m, rộng 1m
827	Nhà máy nước tập trung xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,2		0,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	
828	Nhà máy nước tập trung sử dụng nước dưới đất xã Xuân Thành	Xuân Thành	0,1		0,1	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	1 phần thửa 209 tờ bản đồ số 75

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
829	Nhà máy nước tập trung sử dụng nước dưới đất	Bảo Hòa	0,2		0,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	một phần thửa 17 tờ 10 diện tích 0,2 ha
830	Trạm bơm điện Thác Trồi	Xuân Bắc	1,2		1,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	một phần thửa số 6 tờ bản đồ số 5
831	Kênh cấp 1 hồ Gia Ui	Xuân Hưng			0	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	
832	Kênh dẫn nước từ đập dâng Lang minh xuống tập đoàn 30-31 cũ	Lang Minh				2021-2025	ĐKM	24/8/2020	203/BC-UBND ngày 24/8/2020	
833	Nhà quản lý khu tưới công trình hồ chứa nước Gia Măng	Xuân Hiệp	0,04		0,04	2021-2030	ĐKM	9/9/2020		
	5.3. Đất công trình năng lượng				0					
834	Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2	Xuân Bắc	18		18	2023	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	
835	Trạm biến áp 220kV Long Khánh	Xuân Định	4,37		4,37	2024	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	
836	Trạm biến áp 110kV KCN Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	0,4		0,4	2022	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
837	Đường dây ĐZ 220kV bốn mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Đồng Nai 2 rẽ ĐZ 2 mạch Hàm Thuận - Đa Mi - Xuân Lộc	Xuân Bắc, Suối Cao, Suối Cát	1,1		1,1	2023	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	
838	Đường dây ĐZ 220k bốn mạch trạm Long Khánh rẽ Xuân Lộc - Long Thành	Xuân Định	2,2		2,2	2023	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	
839	Đường dây 110kV ĐZ hai mạch từ trạm 110kV Xuân Đông đầu chuyển tiếp trên ĐZ Xuân Lộc - Xuân Tâm	Suối Cát, Xuân Phú, Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	22,5		22,5	2022	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	
840	Đường dây ĐZ mạch 2 từ trạm 110kV Xuân Trường đi Đức Linh	Các xã, thị trấn	30,1		30,1	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Sở công thương	
841	Thủy điện Thác trời	Xuân Bắc	22,81		22,81	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	PTNMT và phòng NN&PTNT	
842	Trạm điện thị trấn	TT. Gia Ray	0,16		0,16	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
	5.4. Đất cơ sở y tế				0					
843	Trạm y tế xã Bảo Hòa	Bảo Hòa	0,1		0,1	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	Tờ bản đồ số 11 thửa 99

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
844	Bệnh viện dã chiến tại xã Suối Cao	Suối Cao	9,06		9,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Công trình cấp tỉnh	
	5.5. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo				0					
845	Trường mầm non Bảo Hòa (mở rộng)	Bảo Hòa	0,14		0,14	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	tờ 32 thửa 83 và một phần thửa 82
846	Mở rộng trường mầm non Lang Minh	Lang Minh	0,03		0,03	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Lang Minh	tại tờ 7 thửa 376
847	Lớp học tình thương	Xuân Hưng	0,17		0,17	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hưng	tại thửa 304 tờ bản đồ 99
848	Mở rộng Trường MN Xuân Hiệp (Phân hiệu ấp Việt Kiều)	Xuân Hiệp	0,25		0,25	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Hiệp, Phòng GD-ĐT	thửa 57 tờ 11 (trụ sở UBND xã Xuân Hiệp) và thửa 12, 539 tờ số 11, diện tích 502 m2
849	Mở rộng Trường MN Thọ Vực (Phân hiệu ấp Bầu Cối)	Xuân Bắc	0,24	0,04	0,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng GD-ĐT	tờ bản đồ 85 thửa 11
850	Trường TH Hùng Vương (phân hiệu Bảo Thị-TH Xuân Định cũ)	Xuân Định	0,32	0,32	0	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	BQLDA	Tờ bản đồ 28 thửa 3

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
851	Mở rộng trường Mầm non Xuân Phú	Xuân Phú	0,09		0,09	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	PTNMT	Tại tờ bản đồ số 89 thửa 35, 47; S=0,09 ha
852	Mở rộng trường Mạc Đình Chi	Suối Cát	0,05		0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng GDĐT và UBND xã	thửa 179, 180 tờ bản đồ số 11; S=0,05
853	Mở rộng trường MN Xuân Trường (ấp Trung Lương)	Xuân Trường	0,67	0,35	0,32	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, BQLDA	thửa 179, 180 tờ bản đồ số 11; S=0,05
854	Trường học (đường cây Diệp)	TT. Gia Ray	1,62		1,62	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Tờ bản đồ số 8, thửa 52, 53, 72
	5.6. Đất cơ sở thể dục thể thao				0					
855	Khu thể thao Gia Ty	Suối Cao	0,45		0,45	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTTr số 132/7	tại tờ bản đồ số 98 thửa 146 (bà Phạm Thị thu Sương)
856	Đất thể dục thể thao (thửa 102,138 tờ bản đồ số 83)	Xuân Tâm	0,6		0,6	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
857	Khu liên hiệp thể dục thể thao	Xuân Hiệp	0,99		0,99	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		thửa đất số 150,21, 151, 152,184 tờ bản đồ số 21

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
858	Khu liên hợp thể thao (tờ bản đồ 322 thửa 72)	Suối Cao	0,5		0,5	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 143/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Suối Cao	tờ bản đồ 322 thửa 72. Đăng ký S=0,5 ha
859	Khu liên hợp vui chơi, hồ bơi	Xuân Thành	0,53		0,53	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 287/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Thành	Tờ bản đồ số 19 thửa 15, 16, 17, 18, 41 (bà Trần Thị Hằng)
860	Hồ bơi, sân bóng đá Hoài Tấn	Suối Cát	0,2		0,2	2021-2030	ĐKM	11/9/2020		1 phần thửa 152, 178 tờ bản đồ số 16, diện tích đăng ký 0,2 ha
	5.7. Công trình sự nghiệp khác				0					
861	Trạm khí tượng thủy văn quốc gia	Xuân Hưng	1,04		1,04	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN & PTNT	Tờ bản đồ số 41 thửa 329
	5.11. Đất cơ sở dịch vụ xã hội				0					
862	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập (cơ sở Linh Quang, gần Linh Quang) trong diện tích 4,00 ha, tại ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú	Xuân Phú	0,4		0,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng LĐTB&XH	Một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 24
863	Bảo trợ cô nhi tại xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,41	0,41	0	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng LĐTB&XH	Tờ bản đồ số 124 thửa 351, 352
	6. Đất có di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh				0					
	7. Đất ở				0					
	7.1. Đất ở tại đô thị				0					

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
864	Khu dân cư của Công ty Phương Anh Sài Gòn	TT. Gia Ray	12,4		12,4	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
865	Khu đất giao giữa đường Nguyễn Thị Minh Khai với đường Song	TT. Gia Ray	3,86		3,86	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Khu vực tờ bản đồ số 82, thửa 69, 68, 71, ...
866	Quy hoạch đất ở đô thị vị trí hai bên đường TL 766 dự kiến đoạn giáp suối Gia Măng	TT. Gia Ray	2,32		2,32	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Khu vực tờ bản đồ số 45, thửa 106, 109, 108, ...
867	Khu dân cư thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	47,5		47,5	2021-2030	ĐKM			
	7.2. Đất ở tại nông thôn				0					
868	Quy hoạch đất ở dự án đấu giá quyền sử dụng đất	Xuân Định	18,82		18,82	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 185/TTr-UBND ngày 20/12/2018	
869	Đấu giá thửa đất số 18 tờ bản đồ số 01 xã Xuân Định huyện Xuân Lộc (Khu đất Hội đồng y thị xã Long Khánh)	Xuân Định	0,86		0,86	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTPTQĐ	
870	Đấu giá thửa đất số 35 tờ bản đồ số 47 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc (TT dân số kế hoạch hóa gia đình huyện Xuân Lộc)	Xuân Bắc	0,07		0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTPTQĐ	
871	Quy hoạch đất ở nông thôn khu vực đường Đồi Đá – Bàu Trâm	Bảo Hòa	2,38		2,38	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Hợp theo KH123	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
872	QH đất ở nông thôn đường Hương Lộ 10	Xuân Tâm	20		20	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, PTNMT, PKTHT	
873	Quy hoạch đất ở nông thôn tại vị trí tờ 55 thửa 21 (NVH ấp Trung Hưng cũ)	Xuân Trường	0,01		0,01	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
874	Quy hoạch đất ở nông thôn tại tờ bản đồ số 18 thửa 84 (NVH ấp Trung Nghĩa cũ)	Xuân Trường	0,01		0,01	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
875	Quy hoạch đất ở dự án khu vực đường Mả Vôi	Bảo Hòa	20,6		20,6	2021-2030	ĐKM	24/8/2020	BC 190/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Bảo Hòa	
876	Khu dân cư Chiến Thắng	Xuân Định	7,15		7,15	2021-2030	ĐKM	9/9/2020		
877	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn (Công ty TNHH Ninh Thịnh)	Suối Cao	6,39		6,39	2021-2030	ĐKM	9/9/2020		
878	Khu tái định cư Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	36		36	2021-2030	ĐKM	17/9/2020	Biên bản ngày 19/9/2020 của phòng TNMT	
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan				0					
879	Điểm y tế sơ cứu	Xuân Tâm	0,65		0,65	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	
880	Trụ sở UBND xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,14		0,14	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	9. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									
881	Ngân hàng chính sách	TT. Gia Ray	0,2		0,2	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
882	Đài truyền thanh	TT. Gia Ray	0,07		0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
	10. Đất thải, xử lý chất thải									
883	Khu bãi thải, xử lý chất thải xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	52		52	2021-2030	ĐKM	9/9/2020	Biên bản ngày 19/9/2020 của phòng TNMT	
	11. Đất tôn giáo, tín ngưỡng									
884	Tu viện Đa Minh Bảo Hòa	Bảo Hòa	0,12		0,12	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		tờ 7 thửa 42
885	Cộng đoàn Bình Hòa	Xuân Phú	0,16		0,16	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		tờ 38 thửa 11, 291
886	Cộng đoàn Ánh Xuân (thuộc Hội dòng mền Thánh giá Đà Lạt)	Xuân Hòa	0,16		0,16	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		Thửa 192,590,515 tờ 50
	12. Đất sinh cơ sở tín ngưỡng									
887	Quan âm Miếu	Lang Minh	0,08		0,08	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã, phòng Nội vụ	tờ bản đồ số 9 thửa 249
	13. Đất sinh hoạt cộng đồng									

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
888	Nhà văn hóa ấp Bung Cắn	Bảo Hòa	0,06		0,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
889	Nhà văn hóa ấp Hòa Hợp	Bảo Hòa	0,05		0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
890	Nhà văn hóa ấp Chiến Thắng	Bảo Hòa	0,06		0,06	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Bảo Hòa	
891	Nhà văn hóa ấp Trung Hiếu	Xuân Trường	0,05		0,05	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Trường	
892	Nhà Văn hóa khu phố 3	TT. Gia Ray	0,07		0,07	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND TT. Gia Ray	
893	Nhà văn hóa của đồng bào dân tộc Châu Ro ấp 8	Xuân Bắc	0,05		0,05	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Bắc	1 phần thửa 83, tờ bản đồ số 101
	14. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									
894	Đất khu vui chơi giải trí	Xuân Thành	2,9		2,9	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	UBND xã Xuân Thành	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
895	Công viên cây xanh (Ngã 3 đường Ngô Đức Kế và TL 766)	TT. Gia Ray	1,8		1,8	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
896	Xây dựng tiểu hoa viên ấp 6	Xuân Bắc	0,2		0,2	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	BC 193/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Xuân Bắc	tờ bản đồ 86 thửa 152
897	Công viên cây xanh	Xuân Thành	0,21		0,21	2021-2025	ĐKM	17/9/2020	UBND xã Xuân Thành	Tờ bản đồ số 32 thửa 30
898	Khu công viên vui chơi (tờ bản đồ số 13 thửa 19, 20)	Bảo Hòa	0,03	0	0,03	2021-2025	ĐKM	24/9/2020	BC 190/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Bảo Hòa	tờ bản đồ số 13, thửa 19-20
899	Khu công viên vui chơi (tờ bản đồ số 7 thửa 326)	Bảo Hòa	0,04		0,04	2021-2025	ĐKM	24/9/2020	BC 190/BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND xã Bảo Hòa	tờ bản đồ số 7 thửa 326
	15. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm									
900	Công ty khoáng sản Đồng Nai	Xuân Tâm	13,44		13,44	2021-2025	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020		
901	Đất vật liệu san lấp	Xuân Hiệp	3,01		3,01	2021-2025	ĐKM	24/8/2020	232/BC-UBND ngày 24/8/2020	Thửa 16 tờ 35. Diện tích 3,01 ha đã trừ diện tích QH đất nông nghiệp khác khu vực Đồi Gia Măng
	16. Hồ chứa nước									
902	Hồ Núi Hốc	Xuân Tâm, Xuân Trường	57,82		57,82	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)	Năm thực hiện	Tiến độ thực hiện	Ngày Đăng ký	Cơ quan, vị đăng ký	Vị trí
	Hồ Núi Hók	Xuân Tâm	52,07		52,07					
	Hồ Núi Hók	Xuân Trường	5,75		5,75					
903	Hồ Sông Ray 2	Minh, Xuân Tâm			0	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	
904	Hồ Đakie	Xuân Tâm	42,93		42,93	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN&PTNT	
905	Hồ chống ngập úng	Xuân Hưng	0,51		0,51	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	Phòng NN & PTNT	
	17. Quy hoạch đất Nông nghiệp khác									
906	Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gà công nghệ cao tại xã Suối Cao	Suối Cao	15		15	2021-2030	ĐKM	Biên bản theo KH595, 596/KH-TNMT ngày 05/5/2020	TTr số 185/TTr-UBND ngày 20/12/2018	thửa 62, 43 tờ bản đồ số 81 và thửa 144, 145 tờ bản đồ 76; S=15 ha